

QUỸ ETF BVFVN DIAMOND

----\*\*\*----

Số: 245/2025/BVF-HĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*\*\*-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”)

- Tên Công ty Quản lý Quỹ: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT (BVF)  
*Name of the fund management company: BAO VIET FUND MANAGEMENT COMPANY LTD (BVF)*
  - Tên quỹ ETF niêm yết/*Name of listed fund:* Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/BVFVN DIAMOND ETF.
  - Mã chứng khoán/*Stock code:* FUEBFVND
  - Địa chỉ trụ sở chính/*Address:* Tầng 5, Số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
  - Điện thoại: 024 3928 9589 Fax: 024 3928 9590
  - Email: [baovietfund@baoviet.com.vn](mailto:baovietfund@baoviet.com.vn)
  - Website: <https://baovietfund.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*  
Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.  
*Audited Financial Report for the year ended 31.12.2024.*
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/03/2025 tại đường dẫn “<https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFFVND#fund-documents>”/*This information was published on the company’s/the Fund website on 20/03/2025, as in the link “https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFFVND#fund-documents.”*  
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố./ *We hereby certify that the information provided is the true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**TM. QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**  
**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

Tài liệu đính kèm/

**Attachment:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/*Audited Financial Report for the year ended 31.12 2024.*



Nguyễn Tiến Hải

## **Quỹ ETF BVFVN DIAMOND**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 17
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	18
Báo cáo kiểm toán độc lập	19 - 20
Báo cáo thu nhập	21
Báo cáo tình hình tài chính	22 - 23
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	24
Báo cáo danh mục đầu tư	25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	26
Thuyết minh báo cáo tài chính	27 - 59

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF BVFVN DIAMOND (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 161/GCN-UBCK ngày 29 tháng 6 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tại ngày 12/07/2023 đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng là 51.000.000.000 đồng (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Giá bán một lô chứng chỉ quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch chứng chỉ quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch chứng chỉ quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 39.000.000.000 VND, tương đương với 3.900.000 chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 48/GCN-UBCK ngày 18 tháng 4 năm 2023. Chứng chỉ quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho Quỹ ETF BVFVN DIAMOND.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF BVFVN DIAMOND được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"><li>- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán</li><li>- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán</li><li>- Tư vấn đầu tư chứng khoán</li><li>- Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật</li></ul>
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 02 tháng 10 năm 2024 là Ông Nguyễn Đình An - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 02 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là Ông Phạm Ngọc Sơn – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thừa Nhật - Tổng Giám đốc.

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động của Quỹ, thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Theo chấp thuận tại quyết định số 161/GCN-UBCK ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, Ngân hàng giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, trụ sở đăng ký: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 02/05/2003 và giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 18/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 07/07/2006.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch	Ngày 14 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Thu Hiền	Thành viên	Ngày 14 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Ngày 14 tháng 6 năm 2023

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Tổng giám đốc”), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Công ty”), với tư cách là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Thừa Nhật  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**1.1 Tên của Quỹ:** Quỹ ETF BVFVN DIAMOND (“Quỹ”).

**1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu.

**1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là dương (+) 27,54% so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm, thay đổi của chỉ số tham chiếu VN DIAMOND tương ứng là 27,92%.

**1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động trên cơ sở mô phỏng chỉ số VN DIAMOND để đạt được mục tiêu đầu tư. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu có sự thay đổi, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỉ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số VN DIAMOND về cơ cấu, tỉ trọng tài sản, bao gồm tối thiểu 50% chứng khoán cơ sở hình thành chỉ số VN DIAMOND và giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của VN DIAMOND. Danh mục đầu tư có mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) và các quy định của pháp luật.

Quỹ được phép đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm;

Quỹ được phép đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu của chỉ số VN DIAMOND và các tài sản tài chính sau đây tại Việt Nam:

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán của Việt Nam và chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu;
- f) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán Quỹ đang nắm giữ.

**1.5 Phân loại Quỹ**

Quỹ hoán đổi danh mục.



# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.6 Thời gian hoạt động của Quỹ

Thời gian hoạt động của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND được tính từ ngày Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập Quỹ, và không giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình.

#### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 55.308.118.597 đồng Việt Nam và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 39.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 3.900.000 chứng chỉ quỹ.

#### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Chỉ số VN DIAMOND

#### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Lợi tức phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Căn cứ kết quả hoạt động hàng năm của Quỹ, Đại hội Nhà đầu tư (hoặc Ban đại diện Quỹ theo ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư), quyết định việc phân chia lợi nhuận của Quỹ theo đúng các quy định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi tức khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi tức cho Nhà đầu tư.
- Sau khi phân chia lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi tức quỹ, bao gồm các nội dung sau:
  - Phương pháp phân chia lợi tức (bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ);
  - Tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
  - Giá trị lợi tức được phân chia, số lượng chứng chỉ quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng chứng chỉ quỹ);
  - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận;
  - Các ảnh hưởng tác động tới Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

#### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Danh mục chứng khoán cơ cấu	98,10%	99,73%
Tiền gửi thanh toán	1,90%	0,27%
Tài sản khác	0,00%	0,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối năm/kỳ	55.308.118.597	44.477.718.995
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	3.900.000,00	4.000.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.181,56	11.119,42
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm/kỳ	14.337,08	11.883,09
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm/kỳ	11.118,60	9.885,00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	27,54%	11,19%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,57%	2,23%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	49,70%	27,75%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm	27,54%	27,54%
Từ khi thành lập (*)	41,82%	19,09%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	38,84%	17,83%

(\*) Tính từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoán đổi danh mục ngày 29 tháng 6 năm 2023.

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	27,54%	11,19%

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### 3.1 Kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP năm 2024 ước đạt 7,09% và là một trong các mức cao nhất trong vòng hơn 20 năm qua. Đáng chú ý hơn nữa là tốc độ tăng trưởng GDP có sự cải thiện liên tục qua từng quý trong năm (5,66% → 6,93% → 7,43% → 7,55%). Trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới có sự khởi đầu tốt nhưng lại suy yếu dần trong năm 2024, kết quả trên cho thấy sự tích cực của nền kinh tế Việt Nam không chỉ so với lịch sử mà còn xét trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới.

Xét theo từng khu vực, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế là khu vực “Công nghiệp và xây dựng” với mức tăng 8,32% (đóng góp 45,17% vào tăng trưởng chung). Ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” tiếp tục là đầu tàu của khu vực với mức tăng 9,83% mặc dù vẫn chưa quay trở lại được tăng trưởng 02 con số như giai đoạn trước dịch Covid-19. Ngành “Xây dựng” tăng trưởng ở mức khá với tốc độ 7,87%. Điểm cần lưu ý là mức tăng trưởng cao của khu vực “Công nghiệp và xây dựng” cũng có đóng góp một phần từ hiệu ứng nền thấp của năm 2023 (tăng trưởng 3,74% năm 2023). Đối với khu vực “Dịch vụ”, tăng trưởng cũng ghi nhận kết quả tích cực với mức 7,38% (đóng góp 49,46% vào tăng trưởng chung), có sự cải thiện khá tốt so với tốc độ của năm 2023 (6,82%). Trong số các ngành có quy mô lớn của khu vực “Dịch vụ”, 03 ngành tiếp tục ghi nhận tăng trưởng cao hơn so với mức bình quân là “Bán buôn và bán lẻ” (7,96%), “Vận tải kho bãi” (10,82%), “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (9,76%), trong khi đó, tăng trưởng thấp nhất là “Kinh doanh bất động sản (“BĐS”)” (3,34%). Khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” cơ bản duy trì sự ổn định với mức tăng 3,27% (đóng góp 5,37% vào tăng trưởng chung).

Hoạt động tiêu dùng trong nền kinh tế ghi nhận xu hướng cải thiện dần trong năm 2024 (nửa đầu năm 2024 và nửa cuối năm 2024, trừ tháng 10/2024 sụt giảm mạnh do ảnh hưởng của các đợt bão lũ). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 tăng 5,9% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá). Mặc dù vậy, mức tăng này vẫn thấp hơn tương đối so với tốc độ tăng của năm 2023 (6,8%) và còn khoảng cách đáng kể so với giai đoạn trước dịch Covid-19.

Chỉ số Sản xuất công nghiệp (“IIP”) có sự khởi đầu tương đối chậm trong giai đoạn đầu năm 2024, tăng tốc mạnh kể từ giữa Quý II/2024 (bình quân IIP tháng  $\geq 10\%$ ) nhưng sau đó lại hạ nhiệt dần trong Quý IV/2024 (bình quân IIP tháng 8,3%). Một dấu hiệu cần lưu ý khác là ngành “Sản xuất và phân phối điện” đạt tốc độ tăng trưởng khá tốt trong nửa đầu năm 2024 (bình quân 13%) nhưng lại hạ nhiệt mạnh trong nửa cuối năm 2024 (bình quân 7%).

Chỉ số giá tiêu dùng (“CPI”): Lạm phát toàn phần có xu hướng tăng trong nửa đầu năm 2024 nhưng hạ nhiệt đáng kể trong nửa cuối năm 2024. Trừ nhịp tăng tương đối mạnh đầu năm 2024, chỉ số CPI (tăng trưởng qua các tháng) không ghi nhận biến động lớn trong các tháng còn lại của năm. Diễn biến lạm phát trong năm 2024 như trên do yếu tố nền thấp trong nửa đầu năm 2023 và nền cao trong nửa cuối năm 2023. Tính bình quân trong năm 2024, lạm phát đã được kiểm soát thành công theo mục tiêu của Chính phủ (3,63% vs mục tiêu 4%). Các nhóm hàng hóa có ảnh hưởng lớn tới CPI xuyên suốt trong năm là “Nhà ở và vật liệu xây dựng” (tăng bình quân 5,2%), “Giáo dục” (tăng bình quân 5,37%), Thuốc và dịch vụ y tế (bình quân 7,16%), Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (bình quân 4,03%). Nhìn chung, các yếu tố làm tăng CPI đa phần là các yếu tố trong nước. So với lạm phát toàn phần, lạm phát lõi có mặt bằng thấp hơn và khá ổn định trong năm (bình quân 2,71%).

Một chỉ số khác về hoạt động sản xuất là chỉ số Nhà Quản trị mua Hàng (“PMI”) có 9/12 tháng đạt kết quả trên 50 điểm trong năm 2024, nhưng chỉ 3/9 tháng (tháng 6 – 8/2024) có kết quả trội hơn so với ngưỡng tiêu chuẩn nói trên. Chỉ số PMI các tháng trong Quý IV/2024 giảm dần và thậm chí kết thúc năm ở ngưỡng dưới 50 điểm (49,8 điểm). Như vậy, các chỉ số liên quan đều cho thấy hoạt động sản xuất trong nền kinh tế đạt ngưỡng tích cực nhất trong giai đoạn giữa năm và có xu hướng chậm dần về cuối năm.

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

#### 3.1 Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 tăng 7,5% (tăng trưởng qua các năm). Trái ngược với bức tranh của năm 2023, vai trò dẫn dắt đối với tăng trưởng kinh tế của vốn đầu tư ở khu vực Nhà nước (tăng 5,5%) đã được chuyển giao cho khu vực ngoài Nhà nước (tăng 7,7%) và khu vực FDI (tăng 10,6%). Đối với khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm 2024 ước đạt 661,3 nghìn tỷ đồng, bằng 84,6% kế hoạch năm và tăng 3,3% (tăng trưởng qua các năm). Như vậy, quy mô giải ngân vốn đầu tư công trên thực tế không quá chênh lệch so với năm trước và còn khoảng cách tương đối xa với mục tiêu của Chính phủ.

Giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ("FDI") đăng ký cấp mới đạt 19,73 tỷ USD giảm 7,6% (tăng trưởng qua các năm) trong khi đó giá trị vốn FDI giải ngân đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% (tăng trưởng qua các năm). Nếu đánh giá chi tiết, giá trị vốn FDI đăng ký cấp mới chỉ giảm trong Quý IV/2024 so với cùng kỳ năm 2023 do Quý IV/2023 có một số dự án lớn được cấp phép nên tạo ra sự đột biến đối với kết quả năm 2023. Nếu tính cả giá trị vốn FDI điều chỉnh, tổng giá trị vốn FDI đăng ký năm 2024 vẫn có sự tăng trưởng khá tốt so với năm 2023 (9,95%). Nhìn chung, việc thu hút vốn FDI hiện vẫn cho thấy sự tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới tồn tại nhiều yếu tố bất định. Các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam tiếp tục đến từ các quốc gia truyền thống như Singapore, Trung Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Nhật Bản..., lĩnh vực được đầu tư chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo (~ 73,3% tổng vốn đăng ký trong năm 2024).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2024 ước đạt 405,5 tỷ USD, tăng 14,3% (tăng trưởng qua các năm), trong đó khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI tăng trưởng lần lượt là 19,8% và 12,3%. Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu cả năm đạt kết quả vượt kỳ vọng, dấu hiệu đáng lưu ý là tốc độ tăng lại có xu hướng giảm trong một số tháng cuối năm 2024.

- 08 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu > 10 tỷ USD đều ghi nhận tăng trưởng, trong đó 6/8 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng > 10%. Tương tự năm 2023, nhóm "Điện thoại và linh kiện" không còn duy trì được vị trí là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất như nhiều năm trước đó (sau nhóm "Điện tử, máy tính, linh kiện") đồng thời tốc độ tăng trưởng ở mức thấp nhất (2,9%).
- Trong số các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, các thị trường Mỹ, EU có tốc độ tăng trưởng vượt trội (23,3%; 19,3%) so với các thị trường còn lại. Kém tích cực nhất là thị trường Trung Quốc khi kim ngạch xuất khẩu thậm chí suy giảm nhẹ (- 1,1%).
- Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2024 ước đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% (tăng trưởng qua các năm). Các đối tác nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam lần lượt là Trung Quốc (144,3 tỷ USD), Hàn Quốc (56,2 tỷ USD), Asean (46,9 tỷ USD).
- Trong năm 2024, Việt Nam ghi nhận xuất siêu lớn ở mức 24,77 tỷ USD, giảm 12,7% (tăng trưởng qua các năm). Quốc gia có thặng dư thương mại lớn nhất với Việt Nam tiếp tục là Mỹ (104,6 tỷ USD), trong khi đó, quốc gia có thâm hụt thương mại lớn nhất là Trung Quốc (83,7 tỷ USD).

Tỷ giá USD/VND ghi nhận 02 đợt biến động mạnh trong năm 2024 (Quý II, Quý IV) tương ứng với biến động của chỉ số sức mạnh Dollar Mỹ ("DXY") trên thị trường quốc tế. Tại thời điểm cuối năm 2024, tỷ giá USD/VND liên ngân hàng tăng khoảng 5% so với cuối năm 2023. Mặc dù vậy, so với nhiều đồng tiền trong khu vực châu Á, VND vẫn thuộc nhóm có biến động ở mức trung bình. Trong cả 02 đợt biến động kể trên, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đều tham gia vào việc kiểm soát tỷ giá trên cơ sở điều tiết lãi suất thông qua thị trường mở và bán ngoại tệ từ dự trữ ngoại hối (Quý II: 6,5 tỷ USD, Quý IV: 2,8 tỷ USD). Tại thời điểm cuối năm 2024, dự trữ ngoại hối của Việt Nam ước tính chỉ còn khoảng 80 tỷ USD, xấp xỉ 2,5 tháng nhập khẩu. Như vậy, theo chuẩn mực quốc tế về an toàn tài chính quốc gia, khả năng NHNN tiếp tục bán USD để kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND trong ngắn hạn (ít nhất nửa đầu năm 2025) có thể sẽ tương đối hạn chế.

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3.2 Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Theo thông tin của Tổng cục Thống kê (“TCTK”) và NHNN, tăng trưởng cung tiền M2, tăng trưởng huy động và tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM trong năm 2024 lần lượt là 9,42%, 9,06%, 15,08%. Như vậy, mặc dù kết quả 9 tháng/2024 tương đối thấp so với mục tiêu (9,0%), tăng trưởng tín dụng trong Quý IV/2024, đặc biệt là tháng 11 – 12/2024 đã có sự đột phá dẫn tới tăng trưởng tín dụng trong cả năm 2024 hoàn thành mục tiêu của Chính phủ/NHNN. Tăng trưởng tín dụng năm 2024 cũng là mức cao nhất kể từ năm 2018 tới nay. Yếu tố rủi ro đối với hoạt động ngân hàng trong năm 2024 là nợ xấu có xu hướng tăng trở lại, đặc biệt do ảnh hưởng của cơn bão Yagi trong tháng 09/2024 (tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn ngành cuối Quý III/2024 ở mức 4,55%).

Trong năm 2024, NHNN đã giữ nguyên một số loại lãi suất điều hành cơ bản, tiếp tục duy trì định hướng chính sách tiền tệ mở rộng (NHNN chỉ điều chỉnh một số lãi suất mang tính ngắn hạn như lãi suất tín phiếu, lãi suất Hoạt động Thị trường mở (“OMO”) để phục vụ kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND). Ngoài điều hành chính sách tiền tệ thông qua các công cụ trên thị trường, trong bối cảnh tỷ giá USD/VND có biến động mạnh trong Quý IV/2024 và có thể ảnh hưởng tới mặt bằng lãi suất, NHNN đã có văn bản yêu cầu hệ thống Ngân hàng Thương mại (“NHTM”) duy trì mặt bằng lãi suất tiền gửi ổn định và phấn đấu giảm lãi suất cho vay để đảm bảo hỗ trợ tích cực cho các thành phần trong nền kinh tế.

Lãi suất thị trường liên ngân hàng (“VNIBOR”) các kỳ hạn ngắn ( $\leq 1$  tháng) vận động ở vùng giá trị thấp (tương đương với giai đoạn dịch Covid-19) trong Quý I/2024 nhưng hình thành mặt bằng mới cao hơn đáng kể trong giai đoạn Quý II – IV/2024. Do tỷ giá USD/VND bắt đầu có biến động phức tạp kể từ Quý II/2024, NHNN đã phải thực hiện các biện pháp điều tiết thanh khoản của hệ thống NHTM thông qua kênh thị trường mở để hỗ trợ kiểm soát tỷ giá. Mặc dù vậy, do tăng trưởng tín dụng vẫn ở tốc độ thấp trong 3 quý đầu năm 2024, thanh khoản của hệ thống NHTM cơ bản ở trạng thái dồi dào, áp lực thanh khoản chỉ mang tính thời điểm.

Lãi suất trên thị trường 1 giảm khá mạnh trong Quý I/2024 nhưng dần hồi phục trở lại trong các tháng sau đó. Tại thời điểm cuối tháng 12/2024, lãi suất huy động kỳ hạn 6 – 12 tháng của các NHTM lớn (không tính 04 NHTM có vốn Nhà nước) xấp xỉ mặt bằng lãi suất tại thời điểm cuối năm 2023 (tương đương với vùng đáy trong giai đoạn Covid-19). Điểm khá đặc biệt trong năm 2024 là do phải giữ vai trò định hướng theo chủ trương của Chính phủ, lãi suất huy động của các NHTM có vốn Nhà nước không hồi phục theo xu hướng chung của các NHTM khác trên thị trường mà tiếp tục duy trì ở vùng giá trị thấp nhất trong lịch sử.

### 3.3 Thị trường trái phiếu chính phủ (“TPCP”)

Sau nhịp giảm và hồi phục trở lại ngay trong Quý I/2024, lãi suất TPCP trên thị trường sơ cấp và thứ cấp vận động ở trạng thái đi ngang với biên độ tương đối hẹp trong giai đoạn Quý II – IV/2024 (tạm thời tăng nhẹ qua mức biên độ trên trong tháng 12/2024 có thể do tình trạng thanh khoản của hệ thống NHTM). Nhìn chung, biến động lãi suất TPCP tại các thị trường phát triển trên thế giới (Mỹ, EU...) hầu như không ảnh hưởng tới vận động của lãi suất TPCP tại thị trường Việt Nam.

Trong năm 2024, Kho Bạc Nhà nước (“KBNN”) đã phát hành được khoảng 330.376 nghìn tỷ đồng TPCP, tăng 10,8% so với năm 2023 nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với kế hoạch năm (~ 82,6% kế hoạch) do tốc độ giải ngân vốn đầu tư công tương đối chậm. Giá trị phát hành tập trung chủ yếu ở kỳ hạn 10 năm (197.610 tỷ đồng), 15 năm (65.859 tỷ đồng), ngoài ra là kỳ hạn 05 năm (48.770 tỷ đồng), các kỳ hạn còn lại (7, 20, 30 năm) có giá trị phát hành khá thấp so với các kỳ hạn kể trên.

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 3.4 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”)

Tính đến ngày công bố thông tin 03/01/2025, có 455 đợt phát hành TPDN thành công trong năm 2024, trong đó có 22 đợt phát hành ra công chúng với trị giá 32,914 tỷ đồng (chiếm 7,3%) và 432 đợt phát hành riêng lẻ và 1 đợt phát hành trái phiếu (“TP”) quốc tế với tổng giá trị 416.569 tỷ đồng (chiếm 92,7%). Mặc dù quy mô phát hành mới TPDN tăng khá mạnh (34,4% tăng trưởng qua các năm), diễn biến không có nhiều khác biệt so với năm 2023, đó là tình trạng kém đa dạng của các doanh nghiệp phát hành, tỷ lệ phát hành ra công chúng thấp, nhà đầu tư tham gia hạn chế. Trong bối cảnh đó, ngân hàng trở thành những người chủ chốt (“Key players”) trên thị trường vừa là nhà phát hành chiếm tỷ lệ cao nhất, vừa là nhà đầu tư hoặc gián tiếp tài trợ cho hoạt động đầu tư, mua lại trái phiếu.

Đối với nhóm chủ đầu tư phát triển BĐS, là tác nhân chính của sự bùng nổ cũng như khủng hoảng của thị trường TPDN những năm vừa qua, số lượng doanh nghiệp và quy mô chậm trả gốc, lãi, gia hạn thời gian trả nợ tiếp tục xu hướng tăng, đẩy áp lực đáo hạn về 2025 - 2026. Trong khi hoạt động kinh doanh tại rất nhiều doanh nghiệp chưa có sự cải thiện, rất cần những quy định, giải pháp xử lý dứt điểm tình trạng chậm trả gốc, lãi này, xa hơn là xây dựng lại tiêu chuẩn của trái phiếu doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam, lấy lại niềm tin của công chúng và nhà đầu tư. Điểm tích cực là hoạt động xếp hạng tín nhiệm trong nước được đẩy mạnh với 4 công ty xếp hạng tín nhiệm đang hoạt động và số lượng doanh nghiệp tham gia xếp hạng tăng lên.

### 3.5 Thị trường chứng khoán (“TTCK”)

Chỉ số VN-Index (“VNI”) kết thúc năm 2024 ở mức 1.266,78 điểm, tương đương với mức tăng 12,11% trong năm 2024. Sau khi tăng điểm khá mạnh trong Quý I/2024, chỉ số VNI vận động ở trạng thái đi ngang trong 03 quý còn lại của năm 2024 (1.160 – 1.300 điểm). Như vậy, vùng 1.300 điểm có thể được xem là vùng “kháng cự” mạnh mà chỉ số VNI chưa thể vượt qua kể từ tháng 06/2022.

Thanh khoản trên thị trường có xu hướng giảm dần trong năm 2024 trong đó giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân/phiên trên cả 03 sàn giao dịch trong tháng 12/2024 là 13.279,78 tỷ đồng, thấp nhất kể từ tháng 06/2023 (mức bình quân trong năm 2024 là 18.588 tỷ đồng/phiên, mức bình quân/phiên của tháng cao nhất là 27.268 tỷ đồng). Yếu tố rủi ro khác là nhà đầu tư nước ngoài (“NĐTNN”) bán ròng gần như liên tục trong năm (11/12 tháng) với giá trị rất lớn. Tổng giá trị bán ròng của NĐTNN trong năm 2024 là 75.768 tỷ đồng, nếu tính từ tháng 04/2023 là 105.320 tỷ đồng (chỉ tính giao dịch khớp lệnh).

Tại thời điểm 31/12/2024, chỉ số đánh giá mối quan hệ giữa giá thị trường của cổ phiếu với thu nhập trên một cổ phiếu (“P/E”) của chỉ số VNI là 14,8 (dữ liệu Bloomberg), thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2015 – 11/2024 (Cao nhất: ~22, Thấp nhất: ~ 10,4, trung bình 16,7). Mặc dù vậy, nếu đánh giá chi tiết, P/E của nhiều nhóm ngành trong chỉ số VNI không hẳn ở mức “hấp dẫn” so với bình quân trong vòng 05 năm trở lại đây. Nhóm ngành lớn duy nhất có P/E thấp hơn bình quân 05 trở lại đây là “Ngân hàng”.

So với các thị trường cổ phiếu (“TTCP”) trong khu vực Asean, độ “hấp dẫn” của TTCP Việt Nam ở mức “trung bình” theo các tiêu chí đánh giá phổ biến trong giai đoạn cuối năm 2024.

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

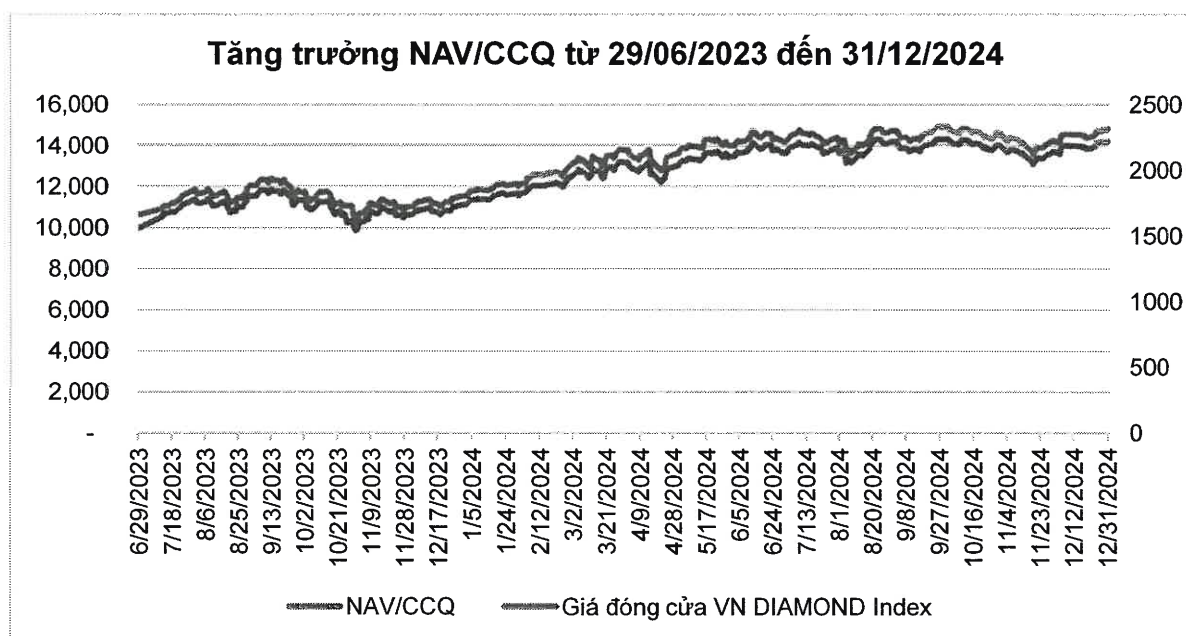
	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (*) (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	30,68%	68,02%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-3,14%	-26,20%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	27,54%	41,82%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	27,54%	19,09%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	27,92%	17,83%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	27,54%	41,82%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất;

(\*) Tính từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoán đổi danh mục ngày 29 tháng 6 năm 2023.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoán đổi danh mục.



### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1	200	0,005%
Từ 50.000 đến 500.000	3	700.000	17,949%
Trên 500.000	3	3.199.800	82,046%
<b>Tổng cộng</b>	<b>7</b>	<b>3.900.000</b>	<b>100,000%</b>

### 4.3 Chi phí ngậm và giảm giá: Không có

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### 5.1 Kinh tế vi mô

Trong điều kiện kinh tế thế giới chưa có sự bứt phá rõ nét, đặc biệt một số nền kinh tế lớn có liên quan tới kinh tế Việt Nam có khả năng giảm tốc, kinh tế Việt Nam có thể đối mặt với nhiều thách thức trong năm 2025. Một số động lực có đóng góp chủ chốt vào tăng trưởng GDP trong năm 2024 có thể không còn duy trì được mức độ ảnh hưởng tương tự trong năm 2025. Tuy nhiên, năm 2025 là năm cuối cùng của kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 05 năm 2021 – 2025 và có ý nghĩa về chính trị – xã hội rất lớn vì vậy nhiều nguồn lực có thể được huy động để nền kinh tế tiếp tục đạt kết quả tối ưu về tăng trưởng.

Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng GDP trong năm 2025 nhiều khả năng sẽ mạnh mẽ hơn năm 2024. Theo kế hoạch dự kiến của Chính phủ, tổng mức vốn đầu tư công cho năm 2025 là khoảng 791.000 tỷ đồng, cao hơn 16,5% so với kế hoạch năm 2024. Ngoài quy mô gia tăng, yếu tố được kỳ vọng hơn cả là tốc độ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2025 có thể nhanh hơn các năm trước đồng thời tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch cao hơn mức bình quân giai đoạn 2021 - 2024 (khoảng 70% - 80%) khi nhiều dự án lớn đã hoàn thành quá trình chuẩn bị, phê duyệt và bước vào giai đoạn tăng tốc triển khai trong năm 2025. Những vướng mắc trong năm 2024 làm chậm quá trình giải ngân như bồi thường, giải phóng mặt bằng, thiếu hụt nguồn nguyên liệu... đã được nhìn nhận và cơ bản giải quyết dứt điểm trong năm cuối của kế hoạch đầu tư trung hạn 2021 – 2025. Trường hợp hoàn thành được xấp xỉ 90% kế hoạch năm 2025, quy mô giải ngân đầu tư công trong năm 2025 ước tính cao hơn 30% so với năm 2024 và tạo ra tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 1,5% - 1,8% cho năm 2025.

Một trong những yếu tố được kỳ vọng hỗ trợ tăng trưởng GDP là sự phục hồi của thị trường bất động sản (“BDS”). Nếu tính cả các tác động trực tiếp và gián tiếp, ngành BDS có thể đóng góp khoảng 7% - 8% vào GDP của Việt Nam (Hiệp hội BDS). Trong năm 2024, thị trường BDS đã có một thay đổi mang tính nền tảng đó là sự hoàn thiện của khung pháp lý (*Luật kinh doanh BDS, Luật nhà ở và Luật đất đai*). Các điểm sửa đổi đáng chú ý nhất của khung pháp lý mới bao gồm: (1) giảm mức đặt cọc sớm tối đa cho các dự án nhà ở tương lai từ 70% xuống còn 50% tổng tiền mua từ đó giảm áp lực tài chính cho người mua, (2) yêu cầu công khai thông tin dự án trước khi bán để nâng cao tính minh bạch cho thị trường, (3) tạo thuận lợi cho quá trình giải phóng mặt bằng và đền bù thông qua định giá đất hàng năm theo giá thị trường. Mặc dù vẫn còn chậm, thị trường BDS đã có dấu hiệu hồi phục từ nửa cuối năm 2024 và quá trình hồi phục được kỳ vọng sẽ tiếp tục trong năm 2025 khi khung pháp lý mới có nhiều thời gian tác động vào thị trường hơn.

Cấu phần chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP của Việt Nam là tiêu dùng của dân cư (~ 55%) được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng cải thiện trong năm 2025 trên cơ sở điều kiện vĩ mô có sự ổn định hơn. Mặc dù đã có sự phục hồi trong giai đoạn 2023 - 2024, tăng trưởng tiêu dùng của dân cư vẫn thấp hơn nhiều so với mặt bằng trước dịch Covid-19 do thu nhập và niềm tin của người tiêu dùng suy giảm trước những biến động khó lường của nền kinh tế. Với việc các Ngân hàng Trung Ương (“NHTW”) lớn trên thế giới đảo chiều chính sách tiền tệ, tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ dần tích cực hơn trong dài hạn. Niềm tin được khôi phục dẫn tới sự chuyển biến trong hành vi tiêu dùng. Đối với Việt Nam, sự phục hồi của thị trường bất động sản cũng có tác động tích cực tới tiêu dùng ở mức độ nhất định. Do BDS là tài sản có vai trò rất quan trọng đối với người dân, sự hồi phục của thị trường BDS có thể hỗ trợ cải thiện tâm lý tiêu dùng đối với một bộ phận dân cư (*hiệu ứng tài sản (“wealth effect”)*). Nếu đánh giá chi tiết hơn, tiêu dùng hồi phục với tốc độ chậm là do nhu cầu đối với các loại hàng hóa, dịch vụ lâu bền và không thiết yếu giảm sút trong khi nhu cầu đối với các loại hàng hóa dịch vụ thiết yếu vẫn tương đối ổn định. Trong năm 2025, tiêu dùng được kỳ vọng sẽ có sự tăng tốc do nhu cầu đối với nhóm hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu từng bước cải thiện.



# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 5.1 *Kinh tế vi mô* (tiếp theo)

Hoạt động đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trong nền kinh tế nhiều khả năng cũng sẽ tăng trưởng tốt hơn trong năm 2025. Yếu tố cơ bản hỗ trợ hoạt động đầu tư là môi trường lãi suất thấp và các yếu tố rủi ro trong/ngoài nước có thể suy giảm dần trong dài hạn. Mặc dù môi trường lãi suất thấp cũng đã hiện hữu trong năm 2024, yếu tố trở ngại đối với người dân, doanh nghiệp là triển vọng kinh tế chưa rõ ràng. Hoạt động đầu tư sẽ cải thiện từng bước theo nhu cầu tiêu dùng trong nền kinh tế. Bên cạnh đầu tư của khu vực ngoài nhà nước, đầu tư của khu vực FDI có thể tiếp tục duy trì xu hướng tích cực như năm 2024. Hiện tại, Việt Nam đã tham gia 17 Hiệp định thương mại tự do ("FTA") và sự ổn định về địa chính trị, sự thuận tiện về vị trí địa lý, lực lượng lao động có trình độ là yếu tố thu hút các nhà đầu tư quốc tế tới Việt Nam. Giá trị vốn FDI đăng ký ở mức cao trong năm 2024 (bao gồm mới và điều chỉnh) là tiền đề để kỳ vọng giá trị vốn FDI thực hiện tiếp tục đạt mức tăng trưởng tốt trong năm 2025.

Xuất khẩu là động lực có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP trong năm 2024 nhưng được dự báo giảm tốc trong năm 2025. Như đã đề cập tại phần trên, tăng trưởng GDP của Mỹ và Trung Quốc, 02 thị trường xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất của Việt Nam (chiếm khoảng 40% – 45% tổng kim ngạch xuất khẩu), đều suy yếu trong năm 2025 và có thể tác động tiêu cực tới nhu cầu tiêu dùng tại các quốc gia này. Mặc dù tăng trưởng GDP tại các thị trường lớn còn lại (EU, Nhật Bản, Asean) có xu hướng tích cực hơn trong năm 2025 nhưng khó bù đắp được mức nhu cầu suy yếu từ 02 thị trường lớn nhất kể trên. Bên cạnh đó, một rủi ro rất khó lường đối với xuất khẩu của Việt Nam không chỉ trong năm 2025 mà có thể kéo dài là kế hoạch đánh thuế của Tổng thống Trump với các quốc gia xuất khẩu vào Mỹ. Theo các kịch bản có xác suất lớn ở phần I, khả năng Việt Nam phải chịu mức thuế cao hơn hiện tại là không nhỏ. Tác động tiêu cực sẽ tùy thuộc vào sự chênh lệch giữa mức thuế Việt Nam phải chịu và mức thuế áp dụng cho các quốc gia xuất khẩu khác.

Với xu hướng hạ nhiệt của lạm phát trên toàn thế giới, rủi ro lạm phát đột biến tại Việt Nam trong năm 2025 là không lớn. Ngoài ra, nhu cầu trong nền kinh tế phục hồi từ mức thấp có thể sẽ không tác động đáng kể tới lạm phát. Nhìn chung, yếu tố có khả năng tạo ra sự đột biến về lạm phát là những sự kiện không thể dự báo trước như thiên tai, dịch bệnh... Nếu không có sự kiện bất thường, chỉ số lạm phát năm 2025 được kỳ vọng sẽ ở mặt bằng thấp hơn so với năm 2024.

Với giả định quá trình đảo chiều chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên Bang ("Fed") có thể chậm hơn do những bất định trong chính sách của Tổng thống Trump, đồng USD (chỉ số DXY) neo ở mức cao có thể tạo ra nhiều áp lực đối với tỷ giá USD/VND, đặc biệt trong nửa đầu năm 2025. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu giảm tốc cũng sẽ ảnh hưởng nhất định tới nguồn cung USD. Mặt khác, khả năng can thiệp trực tiếp của NHNN vào thị trường ngoại tệ trong năm 2025 có thể hạn chế hơn do dự trữ ngoại hối chưa được bổ sung về mức an toàn. Như vậy, yếu tố rủi ro cần dự phòng là tỷ giá USD/VND có thể tiếp tục chứng kiến biến động lớn trong năm 2025.

Việt Nam là một trong số các quốc gia tiên phong khởi động quá trình đảo chiều chính sách tiền tệ (Quý II/2023) trong bối cảnh các NHTW lớn trên thế giới thậm chí còn chưa kết thúc chu kỳ tăng lãi suất. Việc các NHTW lớn trên thế giới tiếp tục quá trình hạ lãi suất trong năm 2025 sẽ làm giảm áp lực đối với Việt Nam trong việc duy trì chính sách tiền tệ mở rộng. Ở thời điểm hiện tại, các lãi suất điều hành chủ chốt của Việt Nam đang ở vùng giá trị thấp trong lịch sử (chênh lệch nhỏ so với mức thấp nhất trong giai đoạn dịch Covid-19). Mặc dù định hướng là ổn định mặt bằng lãi suất, trong trường hợp thật sự cần thiết, không loại trừ khả năng NHNN sẽ tăng lãi suất điều hành (50 điểm cơ bản ("bps")) để hỗ trợ kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND. Ngoài lãi suất điều hành, NHNN có thể vận hành chính sách tiền tệ thông qua công cụ hạn mức tín dụng đối với hệ thống NHTM. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2025 có thể được xác định ở mức bằng năm 2024 hoặc phần đầu cao hơn để tạo ra hỗ trợ đáng kể hơn đối với nền kinh tế (15% - 16%). Đối với chính sách tài khóa, để đảm bảo hỗ trợ nền kinh tế ở mức cao nhất, Chính phủ dự kiến sẽ cho phép bội chi NSNN ở mức cao hơn so với mặt bằng giai đoạn 2023 – 2024 (- 3,8% GDP).

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 5.1 *Kinh tế vĩ mô* (tiếp theo)

Không tính các rủi ro từ kinh tế thế giới, rủi ro nội tại lớn nhất của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2025 là nợ xấu, bao gồm nợ xấu của hệ thống NHTM và nợ xấu trên thị trường TPDN. Nợ xấu của hệ thống NHTM đang có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2022 – 2024, thậm chí nếu loại trừ nợ xấu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“SCB”). Đáng chú ý là các biện pháp gia hạn, cơ cấu nợ theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN sẽ hết hạn vào cuối năm 2024 và có thể làm tăng tỷ lệ nợ xấu của các NHTM lên mức cao hơn. Nợ xấu tăng sẽ làm hạn chế khả năng cung cấp tín dụng của các NHTM ra nền kinh tế cũng như ổn định môi trường lãi suất thấp. Bên cạnh đó, nợ xấu trên thị trường TPDN cũng là một rủi ro khó lường. Trong giai đoạn 2023 – 2024, số lượng TPDN (không tính TPDN do nhóm NHTM phát hành) không đáp ứng được nghĩa vụ trả nợ và phải kéo dài thời hạn trả nợ rất lớn do vậy áp lực trả nợ trong năm 2025 là không nhỏ so với giai đoạn trước đó.

#### 5.2 *Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản năm 2025 như sau*

Tăng trưởng GDP năm 2025 được kỳ vọng đạt tốc độ xấp xỉ năm 2024 trở lên (căn cứ kịch bản Cơ sở đối với việc bị áp thuế vào thị trường Mỹ) trên cơ sở là sự cải thiện của thị trường trong nước (tiêu dùng, đầu tư, bất động sản...) để bù đắp lại sự suy yếu của động lực từ thị trường bên ngoài (xuất khẩu). Xu hướng điều hành chung của các chính sách vĩ mô là mở rộng, đặc biệt Chính phủ có thể ban hành các chính sách vĩ mô mang tính bước ngoặt để hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP cao, bền vững trong dài hạn.

Rủi ro đối với dự báo như trên là: (1) Việt Nam bị áp thuế nhập khẩu (tariff) vào thị trường Mỹ cao hơn các quốc gia xuất khẩu khác, (2) các đầu tàu kinh tế thế giới, cũng là các thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam (Mỹ, Trung Quốc, EU) suy yếu mạnh hơn dự kiến, thậm chí rơi vào suy thoái cùng với các yếu tố bất định (ví dụ: căng thẳng địa chính trị...) tác động tới giá cả hàng hóa dẫn tới lạm phát có thể nóng trở lại và cản trở quá trình hạ lãi suất của các NHTW lớn. Ngoài các yếu tố chịu tác động trực tiếp từ kinh tế thế giới, một yếu tố rủi ro khác mang tính đặc thù là nợ xấu trong nền kinh tế.

Chỉ tiêu	Năm						
	Bình quân 2017 – 2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025F
Tăng trưởng GDP	6,96%	2,91%	2,58%	8,02%	5,05%	7,09%	6,8% - 7,5%
Tăng trưởng CPI bình quân	3,28%	3,23%	1,84%	3,15%	3,25%	3,63%	3,5% - 4,5%
Giảm giá VND	0,59%	- 0,32%	- 1,18%	3,54%	2,69%	5,01%	3% - 5%
Xuất khẩu	14,3%	6,5%	19%	10,6%	- 4,4%	14,3%	5% - 10%
Tăng trưởng tín dụng	15,26%	12,13%	13,53%	14,5%	13,5%	15,09%	15% - 16%

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 5.3 Thị trường tiền tệ

Nhận định về xu hướng vận động của lãi suất tiền gửi trong năm 2025 như sau:

- Lãi suất huy động kỳ hạn 6 – 12 tháng của các NHTM lớn (không tính các NHTM có vốn Nhà nước) tiếp tục vận động ở vùng giá trị thấp, có thể tăng nhẹ trong năm 2025 với mức tăng tối đa khoảng 30 – 70 bps so với mặt bằng cuối Quý IV/2024 (\*). (Vùng biến động lãi suất: Kỳ hạn 06 tháng: 4,4% → Cao nhất [4,7% - 5,1%]; Kỳ hạn 12 tháng: 5% → Cao nhất [5,3% - 5,7%]);  
(\*). *Giả định NHNN không thực hiện điều chỉnh lãi suất điều hành. Trường hợp tỷ giá USD/VND tiếp tục biến động mạnh ngoài kiểm soát, không loại trừ khả năng NHNN sẽ phải tăng lãi suất điều hành nếu các công cụ khác không còn phát huy được hiệu quả như năm 2024. Trong trường hợp này, việc cập nhật/điều chỉnh dự báo sẽ được thực hiện.*
- Mức độ phân hóa lãi suất có thể tiếp tục ở mức cao giữa các ngân hàng thương mại có tỷ trọng lớn dư nợ tín dụng bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp trong tổng tài sản và nhóm còn lại.
- Đối với các NHTM có vốn Nhà nước, mức độ biến động lãi suất có thể thấp hơn do phải đảm nhận vai trò định hướng lãi suất thị trường theo yêu cầu của Chính phủ/NHNN.

#### 5.4 Thị trường trái phiếu chính phủ (“TPCP”)

Nhận định về xu hướng vận động của lãi suất tiền gửi trong năm 2025 như sau:

- Lãi suất TPCP có thể có xu hướng tăng so với mặt bằng Quý IV/2024 mặc dù vậy khả năng tăng đột biến (> 100 bps) không được đánh giá cao (\*).  
(\*). *Giả định NHNN không thực hiện điều chỉnh lãi suất điều hành. Trường hợp tỷ giá USD/VND tiếp tục biến động mạnh ngoài kiểm soát dẫn tới NHNN phải điều chỉnh lãi suất điều hành, việc cập nhật/điều chỉnh dự báo sẽ được thực hiện.*
- Vùng vận động đối với lãi suất TPCP các kỳ hạn dài ( $\geq 10$  năm) được dự kiến với biên độ dưới là mặt bằng lãi suất TPCP cuối Quý IV/2024 và biên độ trên chênh lệch khoảng 40 – 80 bps so với biên độ dưới (Vùng biến động lãi suất: Kỳ hạn 10 năm: Thấp nhất [2,8% - 2,9%] → Cao nhất [3,3% - 3,7%], Kỳ hạn 30 năm: Thấp nhất [3,1 - 3,3%] → Cao nhất [3,7% - 4,1%]).

#### 5.5 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”)

- Nhu cầu đầu tư TPDN của nhà đầu tư cá nhân ở mức thấp ngoài ra còn bị hạn chế hơn theo các quy định hiện hành, tổ chức phát hành (“TCPH”) cần vốn sẽ phụ thuộc chủ yếu vào nhà đầu tư tổ chức.
- Nhu cầu phát hành TPDN mới để trả nợ cũ tăng cao khi dư nợ đáo hạn lớn (\*\*). Ngoài ra, nhóm SPE (doanh nghiệp dự án) thuộc chủ đầu tư phát triển BĐS vẫn cần phát hành phục vụ hoạt động trước khi đủ năng lực mở bán, vay ngân hàng.  
(\*\*) *Quy mô TPDN đáo hạn, đến hạn thanh toán năm 2025 ước tính khoảng 216.670 tỷ, trong đó 55,6% là TPDN thuộc nhóm BĐS. Sau thời gian hoãn thanh toán, kéo dài thời gian trả nợ, nhiều doanh nghiệp lớn như Novaland, Hưng Thịnh... vẫn đang có lượng tồn kho rất lớn, hệ số nợ cao chưa có cải thiện về dòng tiền kinh doanh, phụ thuộc vào năng lực đàm phán với các chủ nợ.*
- Mặt bằng lãi suất tiền gửi có thể tăng dần trong năm 2025.

#### 5.6 Thị trường cổ phiếu

Chỉ số VNI có khả năng hình thành vùng giá trị cao hơn so với năm 2024, cụ thể:

- +) Giới hạn dưới: Khu vực  $\pm 1.200$  (vùng đáy của chỉ số VNI trong nửa năm sau 2024);
- + ) Giới hạn trên: Khu vực  $\pm 1.400$  điểm (vùng đỉnh của chỉ số VNI trong chu kỳ tăng điểm 2020 – 2022).

Chỉ số P/E của VNI được ước tính dao động trong khoảng 14 - 18 (giả định thu nhập trên mỗi cổ phiếu (“EPS”) của các doanh nghiệp niêm yết (“DNNY”) tăng trưởng tối thiểu 10% trong năm 2025), vận động quanh mức bình quân 10 năm của chỉ số (P/E bình quân 2013 – 2023: 16,3) nhưng vẫn thấp hơn giá trị tại vùng đỉnh của 02 chu kỳ tăng điểm gần nhất (2018, 2022).

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác	
Nhân sự điều hành Quỹ	Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư – Người điều hành	Cử nhân Tài chính ngân hàng Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính, trong đó có hơn 07 năm kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư của quỹ đầu tư;</li><li>- Chuyên viên đầu tư quỹ Asiantage Global Limited từ tháng 10/2009 đến tháng 09/2014;</li><li>- Chuyên viên thẩm định và đầu tư dự án, Ban Đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 02/2015 đến tháng 08/2015;</li><li>- Quản lý danh mục, Khối Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, từ tháng 09/2015 đến nay.</li></ul>
Nhân sự điều hành Quỹ	Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Quản lý Danh mục đầu tư – Người điều hành	Thạc sỹ Tài chính lưu thông tiền tệ Cử nhân Ngân hàng Tài chính Chứng chỉ hành nghề quản lý Quỹ Chuyên gia phân tích tài chính (CFA)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư;</li><li>- Giám đốc đầu tư Lãi suất cố định – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt từ 7/2010 đến 8/2015;</li><li>- Giám đốc phân tích – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt từ 8/2015 đến 9/2016;</li><li>- Giám đốc đầu tư – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt từ 9/2016 đến 5/2018;</li><li>- Giám đốc phân tích – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt từ 5/2018 đến 4/2021;</li><li>- Quản lý Danh mục – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt từ 05/2021 đến nay.</li></ul>

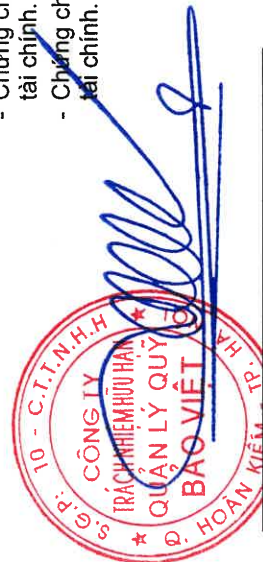
# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng - Học viện Ngân hàng.</li><li>- Cử nhân Tài chính - Ngân hàng - Học viện Ngân hàng.</li><li>- Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul>
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thu Hiền	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thạc sỹ Luật kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân.</li><li>- Cử nhân Luật kinh tế - Đại học Luật Hà Nội.</li></ul>
Ban Đại diện Quỹ	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chứng chỉ sau đại học - Chương trình Giảng dạy Kinh tế và Chính sách công Fullbright.</li><li>- Cử nhân Ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân.</li><li>- Cử nhân Tiếng Anh Thương mại - Đại học Quốc gia Hà Nội.</li><li>- Chứng chỉ kiểm toán viên (CPA) - Bộ tài chính.</li><li>- Chứng chỉ thẩm định viên về giá - Bộ tài chính.</li></ul>



Ông Nguyễn Thừa Nhật  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



## Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

### BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Hoàng Ngọc Anh**

Số tham chiếu: 12944109/68276468/BVFNVD

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND (“Quỹ”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 21 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt***

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 (là ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>13.592.886.678</b>	<b>6.078.505.895</b>
2	1.1. Cổ tức được chia	5	1.230.025.600	2.627.387.400
3	1.2. Tiền lãi được nhận		2.190.228	1.432.345
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	4.555.789.940	790.151.162
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	7.804.880.910	2.659.534.988
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>78.136.276</b>	<b>22.584.209</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, mua bán các khoản đầu tư	8	78.136.276	22.584.209
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>1.289.116.715</b>	<b>609.192.110</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ ETF		266.118.339	138.871.784
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF		183.166.736	90.005.530
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		46.200.000	23.356.666
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF		198.000.000	100.100.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	31.725.807
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Trong đó:		290.000.000	54.538.323
	- Phí cung cấp dịch vụ iNAV		50.000.000	10.607.469
	- Phí cấp quyền chỉ số		240.000.000	43.930.854
20.7	3.7. Thủ lao Ban đại diện, chi phí họp, đại hội Quỹ ETF Trong đó:		84.000.000	42.000.000
	- Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ		84.000.000	42.000.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		108.000.000	108.000.000
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	9	47.631.640	20.594.000
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>12.225.633.687</b>	<b>5.446.729.576</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>12.225.633.687</b>	<b>5.446.729.576</b>
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.420.752.777	2.787.194.588
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.804.880.910	2.659.534.988
<b>41</b>	<b>VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>12.225.633.687</b>	<b>5.446.729.576</b>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên  
Phó phòng Tài chính Kế toán  
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Thừa Nhật  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	1.058.603.645	118.736.856
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF		1.058.603.645	118.736.856
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	54.669.579.000	44.625.151.150
121	2.1. Các khoản đầu tư		54.669.579.000	44.625.151.150
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>55.728.182.645</b>	<b>44.743.888.006</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	12	1.395.234	10.803.046
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.495.234	-
316	3. Chi phí phải trả	13	83.700.000	129.000.000
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	14	331.473.580	126.365.965
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>420.064.048</b>	<b>266.169.011</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>		<b>55.308.118.597</b>	<b>44.477.718.995</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	15	39.000.000.000	40.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		51.000.000.000	51.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(12.000.000.000)	(11.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(1.364.244.666)	(969.010.581)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	17.672.363.263	5.446.729.576
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>15, 17</b>	<b>14.181,56</b>	<b>11.119,42</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	18	3.900.000	4.000.000

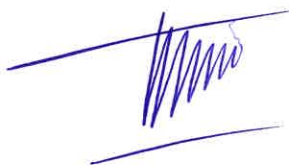
**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Hà Nội, Việt Nam

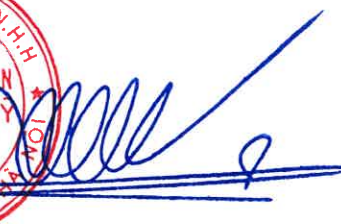
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên  
 Phó phòng Tài chính Kế toán  
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa  
 Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thừa Nhật  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm/kỳ</b>	<b>44.477.718.995</b>	<b>-</b>
II	<b>Thay đổi NAV so với năm trước/kỳ trước</b> <i>Trong đó:</i>	<b>12.225.633.687</b>	<b>5.446.729.576</b>
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm/kỳ	12.225.633.687	5.446.729.576
III	<b>Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF</b> <i>Trong đó:</i>	<b>(1.395.234.085)</b>	<b>39.030.989.419</b>
III.1	Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ quỹ ETF lần đầu ra công chúng	-	51.000.000.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(1.395.234.085)	(11.969.010.581)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm/kỳ</b>	<b>55.308.118.597</b>	<b>44.477.718.995</b>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên  
Phó phòng Tài chính Kế toán  
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>1.427.434</b>		<b>54.669.579.000</b>	<b>98,10%</b>
1	ACB	158.180	25.800	4.081.044.000	7,32%
2	BMP	5.300	131.100	694.830.000	1,25%
3	CTG	23.814	37.800	900.169.200	1,62%
4	FPT	57.740	152.500	8.805.350.000	15,80%
5	GMD	81.733	65.200	5.328.991.600	9,56%
6	HDB	102.400	25.500	2.611.200.000	4,69%
7	KDH	52.687	36.100	1.902.000.700	3,41%
8	MBB	114.375	25.100	2.870.812.500	5,15%
9	MSB	92.130	11.650	1.073.314.500	1,93%
10	MWG	111.900	61.000	6.825.900.000	12,25%
11	NLG	55.200	36.550	2.017.560.000	3,62%
12	OCB	40.080	11.400	456.912.000	0,82%
13	PNJ	54.600	97.900	5.345.340.000	9,59%
14	REE	36.115	67.900	2.452.208.500	4,40%
15	TCB	180.100	24.650	4.439.465.000	7,97%
16	TPB	52.000	16.650	865.800.000	1,55%
17	VIB	58.480	19.700	1.152.056.000	2,07%
18	VPB	128.700	19.200	2.471.040.000	4,43%
19	VRE	21.900	17.150	375.585.000	0,67%
<b>II</b>	<b>Tiền</b>			<b>1.058.603.645</b>	<b>1,90%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			1.058.603.645	1,90%
<b>III</b>	<b>Tài sản khác</b>			-	-
1	Cổ tức được nhận			-	-
2	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE			-	-
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>55.728.182.645</b>	<b>100,00%</b>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam

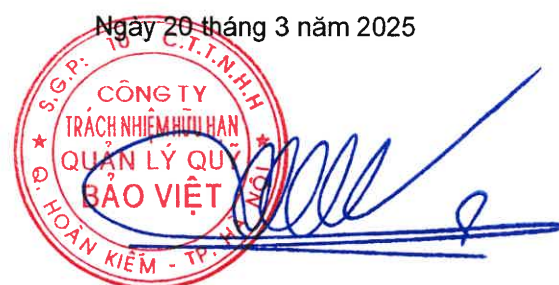
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên  
Phó phòng Tài chính Kế toán  
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	1. Tiền đã chi hoán đổi/Mua các khoản đầu tư		(25.968.842.000)	(9.291.720.000)
2	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		26.958.165.000	6.224.215.000
3	3. Cổ tức đã nhận	5	1.230.025.600	2.627.387.400
4	4. Tiền lãi đã thu		2.190.228	1.432.345
6	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ ETF		(813.825.937)	(312.332.145)
8	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(78.444.276)	(22.979.109)
10	7. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		(323.878.209)	(43.738.930)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>1.005.390.406</b>	<b>(817.735.439)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ (*)		-	1.511.347.900
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(65.523.617)	(574.875.605)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(65.523.617)</b>	<b>936.472.295</b>
40	<b>III. Tăng tiền thuần trong năm/kỳ</b>		<b>939.866.789</b>	<b>118.736.856</b>
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>		<b>118.736.856</b>	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm/kỳ		118.736.856	-
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		118.736.856	-
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	10	<b>1.058.603.645</b>	<b>118.736.856</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm/kỳ		1.058.603.645	118.736.856
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.058.603.645	118.736.856
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm/kỳ</b>		<b>939.866.789</b>	<b>118.736.856</b>

(\*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên  
Phó phòng Tài chính Kế toán  
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thừa Nhật  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ ETF BVFVN DIAMOND (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 161/GCN-UBCK ngày 29 tháng 6 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tại ngày 12/07/2023 đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng là 51.000.000.000 đồng (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Giá bán một lô chứng chỉ quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch chứng chỉ quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch chứng chỉ quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 39.000.000.000 VND, tương đương với 3.900.000 chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán số 48/GCN-UBCK ngày 18 tháng 4 năm 2023. Chứng chỉ quỹ được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 822/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 8 năm 2023 và chính thức giao dịch ngày 11 tháng 08 năm 2023.

Điều lệ hoạt động Quỹ có hiệu lực kể từ ngày UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho Quỹ ETF BVFVN DIAMOND.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ ETF BVFVN DIAMOND được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

#### Công ty quản lý quỹ (tiếp theo)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

#### Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động của Quỹ, thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Theo chấp thuận tại quyết định số 161/GCN-UBCK ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, Ngân hàng giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, trụ sở đăng ký: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 02/05/2003 và giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 18/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 07/07/2006.

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 51.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của Nhà đầu tư theo *Thuyết minh 15*.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### Ngày định giá

Ngày định giá là các ngày giao dịch của HSX và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, theo các nguyên tắc phù hợp với quy định pháp luật.

##### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường), tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ. Phương pháp xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý các tài sản có trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Sổ tay định giá hoặc được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ quỹ ETF tại ngày định giá (làm tròn xuống đến 02 số thập phân) được xác định bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại Ngày Giao dịch hoán đổi gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một Lô chứng chỉ quỹ ETF tại Ngày định giá (được làm tròn xuống đến hàng đơn vị) được xác định bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) chia cho tổng số Lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tài Ngày Giao dịch hoán đổi gần nhất trước Ngày định giá.

**Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ**

Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày, không kể các ngày nghỉ, lễ theo quy định của pháp luật (Ngày Giao dịch hoán đổi/Ngày T). Việc điều chỉnh tần suất giao dịch phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận trước khi thực hiện và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Trường hợp Ngày T là ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật, kỳ giao dịch đó sẽ bị hủy. Nhà đầu tư đặt lệnh giao dịch vào Ngày Giao dịch hoán đổi kế tiếp.

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, Chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

**2.3 Thông tin so sánh**

Quỹ được thành lập ngày 29 tháng 6 năm 2023. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong khi đó kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do khác biệt về kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-ETF;
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-ETF;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-ETF;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-ETF;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-ETF.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Tuân thủ*

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

#### 3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;
  - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ▶ Giá mua; hoặc
  - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô chứng chỉ quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)**

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Thu nhập lãi tiền gửi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

##### 4.8 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

###### *Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF BVFVN DIAMOND. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,5% NAV/năm. Tổng số tiền dịch vụ phải trả hàng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính (trích lập) tại các chu kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ.

Giá dịch vụ lưu ký phải trả cho Ngân hàng giám sát là tối đa 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ giám sát phải trả cho Ngân hàng giám sát là tối đa 0,02% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND. Giá dịch vụ xử lý hồ sơ đối với giao dịch chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch là tối đa 0,02% giá trị giao dịch, tối đa 8.000.000 VND trên ngày giao dịch.

Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, phí rút chứng khoán chưa niêm yết,...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Chi phí (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) và tracking error (TE) định kỳ*

Giá dịch vụ tính toán iNAV và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số*

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số. Giá dịch vụ sử dụng chỉ số tham chiếu được xác định theo quy mô quỹ và mức tối thiểu là 240.000.000 VND/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số được xác định như sau:

<u>Quy mô quỹ</u>	<u>Mức phí (%NAV/năm)</u>
Nhỏ hơn 500 tỷ đồng	0,080%
500 đến dưới 1.000 tỷ đồng	0,065%
1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng	0,055%
Lớn hơn 2.000 tỷ đồng	0,040%

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

**4.9 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Thuế (tiếp theo)**

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.10 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.11 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND</i>
Cổ tức đã nhận bằng tiền	1.230.025.600	2.627.387.400
Dự thu cổ tức	-	-
	<b>1.230.025.600</b>	<b>2.627.387.400</b>

## Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi VND	Lãi bán chứng khoán/Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua và giá trị hoán đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Lãi bán chứng khoán/Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua và giá trị hoán đổi cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
<b>Lãi bán các khoản đầu tư</b>	<b>26.958.165.000</b>	<b>22.637.168.298</b>	<b>4.320.996.702</b>	<b>343.412.381</b>
Cổ phiếu niêm yết	26.958.165.000	22.637.168.298	4.320.996.702	343.412.381
<b>Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.326.920.000</b>	<b>1.092.126.762</b>	<b>234.793.238</b>	<b>446.738.781</b>
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	1.326.920.000	1.092.126.762	234.793.238	443.063.781
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	-	-	-	3.675.000
	<b>28.285.085.000</b>	<b>23.729.295.060</b>	<b>4.555.789.940</b>	<b>790.151.162</b>

### 7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch tăng điều chỉnh số cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	44.205.163.102	54.669.579.000	10.464.415.898	2.659.534.988	7.804.880.910
	<b>44.205.163.102</b>	<b>54.669.579.000</b>	<b>10.464.415.898</b>	<b>2.659.534.988</b>	<b>7.804.880.910</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	37.699.029	13.781.655
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	40.437.247	8.802.554
	<b>78.136.276</b>	<b>22.584.209</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023 VND</i>
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	30.000.000	20.000.000
Phí dịch vụ lưu ký –		
Phí thực hiện quyền trả VSD	16.100.000	-
Phí ngân hàng	1.531.640	594.000
	<b>47.631.640</b>	<b>20.594.000</b>

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.058.603.645	118.736.856
	<b>1.058.603.645</b>	<b>118.736.856</b>

## Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND
			[1]	[2]	Tăng VND	(Giảm) VND	
1	ACB	3.375.177.843	4.081.044.000	705.866.157	-	4.081.044.000	
2	BMP	669.154.444	694.830.000	25.675.556	-	694.830.000	
3	CTG	634.246.049	900.169.200	265.923.151	-	900.169.200	
4	FPT	4.211.091.675	8.805.350.000	4.594.258.325	-	8.805.350.000	
5	GMD	4.238.360.488	5.328.991.600	1.090.631.112	-	5.328.991.600	
6	HDB	1.862.316.829	2.611.200.000	748.883.171	-	2.611.200.000	
7	KDH	1.517.508.938	1.902.000.700	384.491.762	-	1.902.000.700	
8	MBB	2.041.090.904	2.870.812.500	829.721.596	-	2.870.812.500	
9	MSB	928.987.720	1.073.314.500	144.326.780	-	1.073.314.500	
10	MWVG	7.340.640.000	6.825.900.000	-	(514.740.000)	6.825.900.000	
11	NLG	2.134.418.992	2.017.560.000	-	(116.858.992)	2.017.560.000	
12	OCB	432.459.971	456.912.000	24.452.029	-	456.912.000	
13	PNJ	4.476.714.667	5.345.340.000	868.625.333	-	5.345.340.000	
14	REE	1.980.953.561	2.452.208.500	471.254.939	-	2.452.208.500	
15	TCB	3.160.696.796	4.439.465.000	1.278.768.204	-	4.439.465.000	
16	TPB	1.007.709.404	865.800.000	-	(141.909.404)	865.800.000	
17	VIB	1.123.609.811	1.152.056.000	28.446.189	-	1.152.056.000	
18	VPB	2.563.110.750	2.471.040.000	-	(92.070.750)	2.471.040.000	
19	VRE	506.914.260	375.585.000	-	(131.329.260)	375.585.000	
		<b>44.205.163.102</b>	<b>54.669.579.000</b>	<b>11.461.324.304</b>	<b>(996.908.406)</b>	<b>54.669.579.000</b>	

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.



## Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

B06-ETF

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*)		Giá trị trường tại		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND
		VND	[1]	VND	[2]	Tăng VND	(Giảm) VND	
1	ACB	2.040.346.532		2.213.140.000		172.793.468		2.213.140.000
2	CTG	893.291.085		921.779.400		28.488.315		921.779.400
3	FPT	6.112.165.539		7.005.690.000		893.524.461		7.005.690.000
4	GMD	3.624.443.042		4.779.900.000		1.155.456.958		4.779.900.000
5	HDB	783.545.000		866.810.000		83.265.000		866.810.000
6	KDH	884.319.838		1.006.998.000		122.678.162		1.006.998.000
7	MBB	2.767.140.892		2.985.398.750		218.257.858		2.985.398.750
8	MSB	1.225.205.417		1.233.700.000		8.494.583		1.233.700.000
9	MWG	5.694.312.553		6.004.840.000		310.527.447		6.004.840.000
10	NLG	1.151.884.192		1.139.815.000		(12.069.192)		1.139.815.000
11	OCB	600.999.643		635.740.000		34.740.357		635.740.000
12	PNJ	3.774.100.000		4.446.200.000		672.100.000		4.446.200.000
13	REE	2.499.536.445		2.311.760.000		(187.776.445)		2.311.760.000
14	TCB	3.094.420.000		3.055.980.000		(38.440.000)		3.055.980.000
15	TPB	1.744.960.087		1.282.380.000		(462.580.087)		1.282.380.000
16	VIB	1.759.550.481		1.526.840.000		(232.710.481)		1.526.840.000
17	VPB	2.644.045.416		2.532.480.000		(111.565.416)		2.532.480.000
18	VRE	671.350.000		675.700.000		4.350.000		675.700.000
		<b>41.965.616.162</b>		<b>44.625.151.150</b>		<b>3.704.676.609</b>	<b>(1.045.141.621)</b>	<b>44.625.151.150</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	1.395.234	10.803.046
	<b>1.395.234</b>	<b>10.803.046</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí kiểm toán	64.800.000	108.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.900.000	21.000.000
	<b>83.700.000</b>	<b>129.000.000</b>

**14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
<b>Phải trả Công ty Quản lý Quỹ</b>		
- Giá dịch vụ quản lý Quỹ	23.539.826	20.977.642
<b>Phải trả Ngân hàng Giám sát</b>		
- Giá dịch vụ lưu ký	14.000.000	14.000.000
- Giá dịch vụ giám sát Quỹ	3.850.000	3.850.000
- Giá dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
<b>Phải trả Trung tâm lưu ký Việt Nam (VSD)</b>		
- Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
<b>Phải trả Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)</b>		
- Giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	37.339.906	10.607.469
- Giá dịch vụ sử dụng chỉ số	219.743.848	43.930.854
	<b>331.473.580</b>	<b>126.365.965</b>

# Quỹ ETF BVFVN DIAMOND

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	5.100.000	-	5.100.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.000,00	-	10.000,00
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	-	-	-
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	1.100.000	100.000	1.200.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	10.880,92	-	11.136,87
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	11.000.000.000	1.000.000.000	12.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	969.010.581	395.234.085	1.364.244.666
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	11.969.010.581	1.395.234.085	13.364.244.666
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	CCQ	4.000.000	(100.000)	3.900.000
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	VND	39.030.989.419	(1.395.234.085)	37.635.755.334
<b>Lãi lũy kế (13)</b>	VND	5.446.729.576	12.225.633.687	17.672.363.263
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	VND	44.477.718.995	10.830.399.602	55.308.118.597
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ quỹ</b>	VND	1.111.942.975		1.418.156.887
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	VND/CCQ	11.119,42		14.181,56



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	7.207.947.365	2.787.194.588
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.464.415.898	2.659.534.988
	<b>17.672.363.263</b>	<b>5.446.729.576</b>

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2023	44.477.718.995	4.000.000	11.119,42	
1	01/01/2024	44.474.430.698	4.000.000	11.118,60	(0,82)
2	02/01/2024	44.559.624.137	4.000.000	11.139,90	21,30
3	03/01/2024	44.986.453.445	4.000.000	11.246,61	106,71
4	04/01/2024	45.385.298.454	4.000.000	11.346,32	99,71
5	07/01/2024	45.508.020.093	4.000.000	11.377,00	30,68
6	08/01/2024	45.682.071.997	4.000.000	11.420,51	43,51
7	09/01/2024	45.588.074.536	4.000.000	11.397,01	(23,50)
8	10/01/2024	45.590.563.429	4.000.000	11.397,64	0,63
9	11/01/2024	45.568.515.435	4.000.000	11.392,12	(5,52)
10	14/01/2024	45.487.653.809	4.000.000	11.371,91	(20,21)
11	15/01/2024	45.446.954.826	4.000.000	11.361,73	(10,18)
12	16/01/2024	45.845.912.042	4.000.000	11.461,47	99,74
13	17/01/2024	46.059.592.089	4.000.000	11.514,89	53,42
14	18/01/2024	46.396.372.935	4.000.000	11.599,09	84,20
15	21/01/2024	46.715.636.840	4.000.000	11.678,90	79,81
16	22/01/2024	46.760.902.756	4.000.000	11.690,22	11,32
17	23/01/2024	46.724.534.669	4.000.000	11.681,13	(9,09)
18	24/01/2024	46.391.763.128	4.000.000	11.597,94	(83,19)
19	25/01/2024	46.426.284.866	4.000.000	11.606,57	8,63
20	28/01/2024	46.627.117.533	4.000.000	11.656,77	50,20
21	29/01/2024	46.632.863.798	4.000.000	11.658,21	1,44
22	30/01/2024	46.736.818.943	4.000.000	11.684,20	25,99
23	31/01/2024	46.235.054.937	4.000.000	11.558,76	(125,44)
24	01/02/2024	46.725.331.211	4.000.000	11.681,33	122,57
25	04/02/2024	46.903.851.870	4.000.000	11.725,96	44,63
26	05/02/2024	47.679.145.864	4.000.000	11.919,78	193,82
27	06/02/2024	47.789.226.383	4.000.000	11.947,30	27,52
28	08/02/2024	48.218.627.112	4.000.000	12.054,65	107,35
29	14/02/2024	48.197.965.666	4.000.000	12.049,49	(5,16)
30	15/02/2024	48.307.046.032	4.000.000	12.076,76	27,27
31	18/02/2024	48.504.681.813	4.000.000	12.126,17	49,41
32	19/02/2024	48.619.372.012	4.000.000	12.154,84	28,67
33	20/02/2024	48.630.970.402	4.000.000	12.157,74	2,90
34	21/02/2024	48.819.456.667	4.000.000	12.204,86	47,12
35	22/02/2024	48.697.671.796	4.000.000	12.174,41	(30,45)
36	25/02/2024	47.893.817.613	4.000.000	11.973,45	(200,96)
37	26/02/2024	48.656.600.056	4.000.000	12.164,15	190,70
38	27/02/2024	49.028.615.564	4.000.000	12.257,15	93,00
39	28/02/2024	49.595.895.522	4.000.000	12.398,97	141,82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng NAV/CCQ tại chứng chỉ quỹ ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			CCQ	VND	
40	29/02/2024	49.842.232.811	4.000.000	12.460,55	61,58
41	03/03/2024	50.542.094.477	4.000.000	12.635,52	174,97
42	04/03/2024	50.814.415.167	4.000.000	12.703,60	68,08
43	05/03/2024	51.404.441.996	4.000.000	12.851,11	147,51
44	06/03/2024	50.770.779.282	4.000.000	12.692,69	(158,42)
45	07/03/2024	51.078.625.062	4.000.000	12.769,65	76,96
46	10/03/2024	50.115.533.669	4.000.000	12.528,88	(240,77)
47	11/03/2024	49.657.425.915	4.000.000	12.414,35	(114,53)
48	12/03/2024	50.026.723.416	4.000.000	12.506,68	92,33
49	13/03/2024	51.593.061.218	4.000.000	12.898,26	391,58
50	14/03/2024	51.084.910.812	4.000.000	12.771,22	(127,04)
51	17/03/2024	50.997.315.821	4.000.000	12.749,32	(21,90)
52	18/03/2024	49.759.010.029	4.000.000	12.439,75	(309,57)
53	19/03/2024	49.451.866.733	4.000.000	12.362,96	(76,79)
54	20/03/2024	50.863.973.596	4.000.000	12.715,99	353,03
55	21/03/2024	51.748.024.131	4.000.000	12.937,00	221,01
56	24/03/2024	51.850.313.429	4.000.000	12.962,57	25,57
57	25/03/2024	51.238.538.474	4.000.000	12.809,63	(152,94)
58	26/03/2024	51.991.860.566	4.000.000	12.997,96	188,33
59	27/03/2024	52.359.323.500	4.000.000	13.089,83	91,87
60	28/03/2024	52.832.834.515	4.000.000	13.208,20	118,37
61	31/03/2024	52.784.791.509	4.000.000	13.196,19	(12,01)
62	01/04/2024	52.659.124.819	4.000.000	13.164,78	(31,41)
63	02/04/2024	52.780.853.666	4.000.000	13.195,21	30,43
64	03/04/2024	51.942.688.663	4.000.000	12.985,67	(209,54)
65	04/04/2024	51.634.847.166	4.000.000	12.908,71	(76,96)
66	07/04/2024	51.201.347.079	4.000.000	12.800,33	(108,38)
67	08/04/2024	50.867.396.016	4.000.000	12.716,84	(83,49)
68	09/04/2024	51.730.386.714	4.000.000	12.932,59	215,75
69	10/04/2024	51.751.031.469	4.000.000	12.937,75	5,16
70	11/04/2024	51.809.618.034	4.000.000	12.952,40	14,65
71	14/04/2024	52.827.334.755	4.000.000	13.206,83	254,43
72	15/04/2024	50.294.233.022	4.000.000	12.573,55	(633,28)
73	16/04/2024	50.543.641.832	4.000.000	12.635,91	62,36
74	18/04/2024	49.781.957.997	4.000.000	12.445,48	(190,43)
75	21/04/2024	48.899.485.002	4.000.000	12.224,87	(220,61)
76	22/04/2024	49.464.436.956	4.000.000	12.366,10	141,23
77	23/04/2024	49.552.292.709	4.000.000	12.388,07	21,97
78	24/04/2024	51.298.379.358	4.000.000	12.824,59	436,52
79	25/04/2024	51.542.800.818	4.000.000	12.885,70	61,11
80	30/04/2024	52.067.435.475	4.000.000	13.016,85	131,15
81	01/05/2024	52.064.043.493	4.000.000	13.016,01	(0,84)
82	02/05/2024	52.688.662.928	4.000.000	13.172,16	156,15
83	03/05/2024	53.035.087.384	4.000.000	13.258,77	86,61
84	05/05/2024	53.028.277.003	4.000.000	13.257,06	(1,71)
85	06/05/2024	53.217.658.961	4.000.000	13.304,41	47,35
86	07/05/2024	53.577.859.447	4.000.000	13.394,46	90,05
87	08/05/2024	53.514.742.846	4.000.000	13.378,68	(15,78)
88	09/05/2024	53.327.072.309	4.000.000	13.331,76	(46,92)
89	12/05/2024	53.348.566.702	4.000.000	13.337,14	5,38
90	13/05/2024	53.102.000.590	4.000.000	13.275,50	(61,64)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
91	14/05/2024	53.123.816.130	4.000.000	13.280,95	5,45
92	15/05/2024	53.552.448.264	4.000.000	13.388,11	107,16
93	16/05/2024	54.532.382.321	4.000.000	13.633,09	244,98
94	19/05/2024	54.618.110.830	4.000.000	13.654,52	21,43
95	20/05/2024	54.390.843.561	4.000.000	13.597,71	(56,81)
96	21/05/2024	54.716.355.795	4.000.000	13.679,08	81,37
97	22/05/2024	54.489.053.584	4.000.000	13.622,26	(56,82)
98	23/05/2024	54.934.152.392	4.000.000	13.733,53	111,27
99	26/05/2024	53.797.943.416	4.000.000	13.449,48	(284,05)
100	27/05/2024	53.846.700.938	4.000.000	13.461,67	12,19
101	28/05/2024	54.466.142.590	4.000.000	13.616,53	154,86
102	29/05/2024	53.844.455.185	4.000.000	13.461,11	(155,42)
103	30/05/2024	53.698.488.724	4.000.000	13.424,62	(36,49)
104	31/05/2024	53.885.877.747	4.000.000	13.471,46	46,84
105	02/06/2024	53.878.943.370	4.000.000	13.469,73	(1,73)
106	03/06/2024	54.533.139.328	4.000.000	13.633,28	163,55
107	04/06/2024	54.777.598.696	4.000.000	13.694,39	61,11
108	05/06/2024	54.626.716.226	4.000.000	13.656,67	(37,72)
109	06/06/2024	54.598.445.792	4.000.000	13.649,61	(7,06)
110	09/06/2024	54.832.321.338	4.000.000	13.708,08	58,47
111	10/06/2024	55.318.815.221	4.000.000	13.829,70	121,62
112	11/06/2024	55.313.971.762	4.000.000	13.828,49	(1,21)
113	12/06/2024	56.396.672.662	4.000.000	14.099,16	270,67
114	13/06/2024	56.453.522.685	4.000.000	14.113,38	14,22
115	16/06/2024	55.609.935.411	4.000.000	13.902,48	(210,90)
116	17/06/2024	55.347.066.750	4.000.000	13.836,76	(65,72)
117	18/06/2024	55.455.157.462	4.000.000	13.863,78	27,02
118	19/06/2024	55.724.974.938	4.000.000	13.931,24	67,46
119	20/06/2024	56.159.577.177	4.000.000	14.039,89	108,65
120	23/06/2024	56.082.346.941	4.000.000	14.020,58	(19,31)
121	24/06/2024	55.009.271.394	4.000.000	13.752,31	(268,27)
122	25/06/2024	55.109.598.977	4.000.000	13.777,39	25,08
123	26/06/2024	55.240.278.353	4.000.000	13.810,06	32,67
124	27/06/2024	55.129.812.110	4.000.000	13.782,45	(27,61)
125	28/06/2024	54.606.316.939	4.000.000	13.651,57	(130,88)
126	01/07/2024	54.449.864.613	4.000.000	13.612,46	(39,11)
127	02/07/2024	54.746.198.439	4.000.000	13.686,54	74,08
128	03/07/2024	55.239.178.280	4.000.000	13.809,79	123,25
129	04/07/2024	55.671.899.310	4.000.000	13.917,97	108,18
130	07/07/2024	56.086.309.895	4.000.000	14.021,57	103,60
131	08/07/2024	56.177.032.324	4.000.000	14.044,25	22,68
132	09/07/2024	56.695.758.216	4.000.000	14.173,93	129,68
133	10/07/2024	56.297.447.860	4.000.000	14.074,36	(99,57)
134	11/07/2024	56.089.200.089	4.000.000	14.022,30	(52,06)
135	14/07/2024	56.089.156.157	4.000.000	14.022,28	(0,02)
136	15/07/2024	55.976.577.374	4.000.000	13.994,14	(28,14)
137	16/07/2024	56.315.407.912	4.000.000	14.078,85	84,71
138	17/07/2024	56.236.341.681	4.000.000	14.059,08	(19,77)
139	18/07/2024	55.973.231.594	4.000.000	13.993,30	(65,78)
140	21/07/2024	55.588.471.283	4.000.000	13.897,11	(96,19)
141	22/07/2024	55.146.214.694	4.000.000	13.786,55	(110,56)
142	23/07/2024	54.434.856.323	4.000.000	13.608,71	(177,84)

1802  
 G T  
 M H  
 & Y  
 NAI  
 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
143	24/07/2024	54.824.974.073	4.000.000	13.706,24	97,53
144	25/07/2024	54.636.413.349	4.000.000	13.659,10	(47,14)
145	28/07/2024	55.197.752.634	4.000.000	13.799,43	140,33
146	29/07/2024	55.339.797.101	4.000.000	13.834,94	35,51
147	30/07/2024	55.269.413.929	4.000.000	13.817,35	(17,59)
148	31/07/2024	55.608.961.012	4.000.000	13.902,24	84,89
149	01/08/2024	54.551.670.345	4.000.000	13.637,91	(264,33)
150	04/08/2024	55.055.288.057	4.000.000	13.763,82	125,91
151	05/08/2024	52.561.448.430	4.000.000	13.140,36	(623,46)
152	06/08/2024	53.334.372.415	4.000.000	13.333,59	193,23
153	07/08/2024	53.164.601.248	4.000.000	13.291,15	(42,44)
154	08/08/2024	52.683.501.303	4.000.000	13.170,87	(120,28)
155	11/08/2024	53.603.258.957	4.000.000	13.400,81	229,94
156	12/08/2024	54.374.788.957	4.000.000	13.593,69	192,88
157	13/08/2024	54.175.790.226	4.000.000	13.543,94	(49,75)
158	14/08/2024	54.258.042.571	4.000.000	13.564,51	20,57
159	15/08/2024	54.031.335.663	4.000.000	13.507,83	(56,68)
160	18/08/2024	55.139.345.059	4.000.000	13.784,83	277,00
161	19/08/2024	56.144.116.937	4.000.000	14.036,02	251,19
162	20/08/2024	56.576.229.512	4.000.000	14.144,05	108,03
163	21/08/2024	57.080.648.996	4.000.000	14.270,16	126,11
164	22/08/2024	57.219.876.928	4.000.000	14.304,96	34,80
165	25/08/2024	57.146.809.098	4.000.000	14.286,70	(18,26)
166	26/08/2024	56.413.667.703	4.000.000	14.103,41	(183,29)
167	27/08/2024	56.373.362.600	4.000.000	14.093,34	(10,07)
168	28/08/2024	56.413.762.145	4.000.000	14.103,44	10,10
169	29/08/2024	56.468.350.394	4.000.000	14.117,08	13,64
170	31/08/2024	56.782.750.623	4.000.000	14.195,68	78,60
171	03/09/2024	56.772.230.362	4.000.000	14.193,05	(2,63)
172	04/09/2024	56.104.099.059	4.000.000	14.026,02	(167,03)
173	05/09/2024	55.501.226.792	4.000.000	13.875,30	(150,72)
174	08/09/2024	55.555.423.652	4.000.000	13.888,85	13,55
175	09/09/2024	55.329.740.727	4.000.000	13.832,43	(56,42)
176	10/09/2024	54.842.039.121	4.000.000	13.710,50	(121,93)
177	11/09/2024	54.844.201.030	4.000.000	13.711,05	0,55
178	12/09/2024	55.197.383.064	4.000.000	13.799,34	88,29
179	15/09/2024	55.270.095.968	4.000.000	13.817,52	18,18
180	16/09/2024	54.850.628.039	4.000.000	13.712,65	(104,87)
181	17/09/2024	55.506.199.104	4.000.000	13.876,54	163,89
182	18/09/2024	55.862.875.596	4.000.000	13.965,71	89,17
183	19/09/2024	56.020.095.890	4.000.000	14.005,02	39,31
184	22/09/2024	56.369.419.888	4.000.000	14.092,35	87,33
185	23/09/2024	56.307.162.910	4.000.000	14.076,79	(15,56)
186	24/09/2024	56.611.687.272	4.000.000	14.152,92	76,13
187	25/09/2024	57.075.618.246	4.000.000	14.268,90	115,98
188	26/09/2024	57.316.881.342	4.000.000	14.329,22	60,32
189	29/09/2024	57.229.050.258	4.000.000	14.307,26	(21,96)
190	30/09/2024	57.205.425.479	4.000.000	14.301,35	(5,91)
191	01/10/2024	57.301.890.891	4.000.000	14.325,47	24,12
192	02/10/2024	57.348.358.468	4.000.000	14.337,08	11,61
193	03/10/2024	56.893.395.310	4.000.000	14.223,34	(113,74)
194	06/10/2024	56.350.359.073	4.000.000	14.087,58	(135,76)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
195	07/10/2024	56.343.622.926	4.000.000	14.085,90	(1,68)
196	08/10/2024	56.253.728.507	4.000.000	14.063,43	(22,47)
197	09/10/2024	56.648.642.793	4.000.000	14.162,16	98,73
198	10/10/2024	57.174.941.119	4.000.000	14.293,73	131,57
199	13/10/2024	57.067.072.557	4.000.000	14.266,76	(26,97)
200	14/10/2024	56.750.660.249	4.000.000	14.187,66	(79,10)
201	15/10/2024	56.486.474.250	4.000.000	14.121,61	(66,05)
202	16/10/2024	56.301.107.734	4.000.000	14.075,27	(46,34)
203	17/10/2024	56.493.926.184	4.000.000	14.123,48	48,21
204	20/10/2024	56.293.065.395	4.000.000	14.073,26	(50,22)
205	21/10/2024	55.832.572.330	4.000.000	13.958,14	(115,12)
206	22/10/2024	55.487.720.376	4.000.000	13.871,93	(86,21)
207	23/10/2024	55.729.707.216	4.000.000	13.932,42	60,49
208	24/10/2024	55.267.866.865	4.000.000	13.816,96	(115,46)
209	27/10/2024	55.089.104.171	4.000.000	13.772,27	(44,69)
210	28/10/2024	55.341.603.203	4.000.000	13.835,40	63,13
211	29/10/2024	56.045.758.325	4.000.000	14.011,43	176,03
212	30/10/2024	56.087.198.881	4.000.000	14.021,79	10,36
213	31/10/2024	56.046.862.632	4.000.000	14.011,71	(10,08)
214	03/11/2024	55.056.633.817	4.000.000	13.764,15	(247,56)
215	04/11/2024	54.767.554.923	4.000.000	13.691,88	(72,27)
216	05/11/2024	54.712.621.371	4.000.000	13.678,15	(13,73)
217	06/11/2024	55.312.656.480	4.000.000	13.828,16	150,01
218	07/11/2024	55.247.132.584	4.000.000	13.811,78	(16,38)
219	10/11/2024	54.999.707.713	4.000.000	13.749,92	(61,86)
220	11/11/2024	54.746.939.000	4.000.000	13.686,73	(63,19)
221	12/11/2024	54.408.094.766	4.000.000	13.602,02	(84,71)
222	13/11/2024	54.596.475.509	4.000.000	13.649,11	47,09
223	14/11/2024	54.099.484.941	4.000.000	13.524,87	(124,24)
224	17/11/2024	53.281.209.960	4.000.000	13.320,30	(204,57)
225	18/11/2024	53.014.694.462	4.000.000	13.253,67	(66,63)
226	19/11/2024	52.332.310.286	4.000.000	13.083,07	(170,60)
227	20/11/2024	52.809.382.393	4.000.000	13.202,34	119,27
228	21/11/2024	53.623.919.122	4.000.000	13.405,97	203,63
229	24/11/2024	53.540.000.235	4.000.000	13.385,00	(20,97)
230	25/11/2024	53.637.679.626	4.000.000	13.409,41	24,41
231	26/11/2024	54.047.447.891	4.000.000	13.511,86	102,45
232	27/11/2024	54.203.812.048	4.000.000	13.550,95	39,09
233	28/11/2024	54.345.315.522	4.000.000	13.586,32	35,37
234	30/11/2024	54.800.639.831	4.000.000	13.700,15	113,83
235	01/12/2024	54.797.210.510	4.000.000	13.699,30	(0,85)
236	02/12/2024	54.676.958.932	4.000.000	13.669,23	(30,07)
237	03/12/2024	54.728.157.704	4.000.000	13.682,03	12,80
238	04/12/2024	54.354.684.779	4.000.000	13.588,67	(93,36)
239	05/12/2024	55.937.526.330	4.000.000	13.984,38	395,71
240	08/12/2024	56.069.556.102	4.000.000	14.017,38	33,00
241	09/12/2024	55.999.309.309	4.000.000	13.999,82	(17,56)
242	10/12/2024	56.059.185.872	4.000.000	14.014,79	14,97
243	11/12/2024	55.941.157.173	4.000.000	13.985,28	(29,51)
244	12/12/2024	55.971.899.954	4.000.000	13.992,97	7,69
245	15/12/2024	55.930.108.591	4.000.000	13.982,52	(10,45)
246	16/12/2024	55.965.975.903	4.000.000	13.991,49	8,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
247	17/12/2024	55.685.386.598	4.000.000	13.921,34	(70,15)
248	18/12/2024	55.760.984.561	4.000.000	13.940,24	18,90
249	19/12/2024	55.321.384.929	4.000.000	13.830,34	(109,90)
250	22/12/2024	55.504.268.769	4.000.000	13.876,06	45,72
251	23/12/2024	55.704.809.549	4.000.000	13.926,20	50,14
252	24/12/2024	55.809.363.401	4.000.000	13.952,34	26,14
253	25/12/2024	56.541.770.947	4.000.000	14.135,44	183,10
254	26/12/2024	55.048.173.513	3.900.000	14.114,91	(20,53)
255	29/12/2024	55.212.993.191	3.900.000	14.157,17	42,26
256	30/12/2024	55.206.253.882	3.900.000	14.155,44	(1,73)
257	31/12/2024	55.308.118.597	3.900.000	14.181,56	26,12

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 53.248.870.835

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 633,28  
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,02

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 14.337,08  
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 11.118,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/23 đến ngày 31/12/2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	12/07/2023 (*)	53.800.928.636	5.100.000	10.549,20	
2	13/07/2023	54.501.415.317	5.100.000	10.686,55	137,35
3	16/07/2023	54.820.475.791	5.100.000	10.749,11	62,56
4	17/07/2023	54.957.597.473	5.100.000	10.775,99	26,88
5	18/07/2023	55.058.826.518	5.100.000	10.795,84	19,85
6	19/07/2023	54.849.967.424	5.100.000	10.754,89	(40,95)
7	20/07/2023	55.142.509.073	5.100.000	10.812,25	57,36
8	23/07/2023	56.196.869.231	5.100.000	11.018,99	206,74
9	24/07/2023	56.761.282.454	5.100.000	11.129,66	110,67
10	25/07/2023	56.957.409.241	5.100.000	11.168,11	38,45
11	26/07/2023	57.026.484.572	5.100.000	11.181,66	13,55
12	27/07/2023	57.260.857.202	5.100.000	11.227,61	45,95
13	30/07/2023	57.868.261.170	5.100.000	11.346,71	119,10
14	31/07/2023	58.149.159.133	5.100.000	11.401,79	55,08
15	01/08/2023	57.183.439.073	5.100.000	11.212,43	(189,36)
16	02/08/2023	57.148.278.245	5.100.000	11.205,54	(6,89)
17	03/08/2023	57.168.324.642	5.100.000	11.209,47	3,93
18	06/08/2023	57.532.896.832	5.100.000	11.280,96	71,49
19	07/08/2023	58.190.490.227	5.100.000	11.409,90	128,94
20	08/08/2023	57.783.910.692	5.100.000	11.330,17	(79,73)
21	09/08/2023	57.206.208.600	5.100.000	11.216,90	(113,27)
22	10/08/2023	56.431.553.090	5.100.000	11.065,01	(151,89)
23	13/08/2023	56.728.118.181	5.100.000	11.123,16	58,15
24	14/08/2023	57.065.944.074	5.100.000	11.189,40	66,24
25	15/08/2023	57.147.295.103	5.100.000	11.205,35	15,95
26	16/08/2023	57.536.412.551	5.100.000	11.281,64	76,29
27	17/08/2023	57.355.254.481	5.100.000	11.246,12	(35,52)
28	20/08/2023	54.805.432.339	5.100.000	10.746,16	(499,96)
29	21/08/2023	55.153.934.424	5.100.000	10.814,49	68,33
30	22/08/2023	55.340.048.960	5.100.000	10.850,98	36,49
31	23/08/2023	55.018.044.157	5.100.000	10.787,85	(63,13)
32	24/08/2023	56.149.732.601	5.100.000	11.009,75	221,90
33	27/08/2023	56.073.033.364	5.100.000	10.994,71	(15,04)
34	28/08/2023	56.998.016.895	5.100.000	11.176,08	181,37
35	29/08/2023	57.411.713.051	5.100.000	11.257,19	81,11
36	30/08/2023	58.343.968.937	5.100.000	11.439,99	182,80
37	31/08/2023	58.929.818.048	5.100.000	11.554,86	114,87
38	04/09/2023	58.914.863.345	5.100.000	11.551,93	(2,93)
39	05/09/2023	59.464.211.006	5.100.000	11.659,64	107,71
40	06/09/2023	60.174.062.693	5.100.000	11.798,83	139,19
41	07/09/2023	59.154.944.670	5.000.000	11.830,98	32,15
42	10/09/2023	59.080.093.940	5.000.000	11.816,01	(14,97)
43	11/09/2023	58.259.973.098	5.000.000	11.651,99	(164,02)
44	12/09/2023	59.188.528.286	5.000.000	11.837,70	185,71
45	13/09/2023	59.415.455.865	5.000.000	11.883,09	45,39
46	14/09/2023	58.879.175.290	5.000.000	11.775,83	(107,26)
47	17/09/2023	58.889.149.184	5.000.000	11.777,82	1,99
48	18/09/2023	58.216.536.437	5.000.000	11.643,30	(134,52)
49	19/09/2023	58.414.248.481	5.000.000	11.682,84	39,54
50	20/09/2023	59.113.902.191	5.000.000	11.822,78	139,94
51	21/09/2023	58.558.854.754	5.000.000	11.711,77	(111,01)

(\*) Ngày đăng ký CCQ và được cấp mã CCQ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/23 đến ngày 31/12/2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng NAV/CCQ tại chứng chỉ quỹ ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			CCQ	VND	
52	24/09/2023	57.456.840.012	5.000.000	11.491,36	(220,41)
53	25/09/2023	55.558.257.430	5.000.000	11.111,65	(379,71)
54	26/09/2023	55.480.473.237	5.000.000	11.096,09	(15,56)
55	27/09/2023	56.383.478.101	5.000.000	11.276,69	180,60
56	28/09/2023	56.834.183.040	5.000.000	11.366,83	90,14
57	30/09/2023	56.717.951.046	5.000.000	11.343,59	(23,24)
58	01/10/2023	56.714.293.006	5.000.000	11.342,85	(0,74)
59	02/10/2023	56.538.804.870	5.000.000	11.307,76	(35,09)
60	03/10/2023	54.826.910.435	5.000.000	10.965,38	(342,38)
61	04/10/2023	55.114.122.816	5.000.000	11.022,82	57,44
62	05/10/2023	54.368.542.410	5.000.000	10.873,70	(149,12)
63	08/10/2023	55.008.647.667	5.000.000	11.001,72	128,02
64	09/10/2023	55.758.098.976	5.000.000	11.151,61	149,89
65	10/10/2023	56.167.342.589	5.000.000	11.233,46	81,85
66	11/10/2023	56.438.589.076	5.000.000	11.287,71	54,25
67	12/10/2023	56.231.589.899	5.000.000	11.246,31	(41,40)
68	15/10/2023	56.465.761.772	5.000.000	11.293,15	46,84
69	16/10/2023	56.118.032.150	5.000.000	11.223,60	(69,55)
70	17/10/2023	54.923.924.136	5.000.000	10.984,78	(238,82)
71	18/10/2023	54.150.110.973	5.000.000	10.830,02	(154,76)
72	19/10/2023	53.282.653.943	5.000.000	10.656,53	(173,49)
73	22/10/2023	54.035.030.713	5.000.000	10.807,00	150,47
74	23/10/2023	53.030.858.382	5.000.000	10.606,17	(200,83)
75	24/10/2023	53.424.024.415	5.000.000	10.684,80	78,63
76	25/10/2023	53.201.497.496	5.000.000	10.640,29	(44,51)
77	26/10/2023	51.232.438.774	5.000.000	10.246,48	(393,81)
78	29/10/2023	51.669.666.505	5.000.000	10.333,93	87,45
79	30/10/2023	50.436.375.715	5.000.000	10.087,27	(246,66)
80	31/10/2023	49.425.000.024	5.000.000	9.885,00	(202,27)
81	01/11/2023	49.557.172.150	5.000.000	9.911,43	26,43
82	02/11/2023	51.376.077.359	5.000.000	10.275,21	363,78
83	05/11/2023	51.515.739.147	5.000.000	10.303,14	27,93
84	06/11/2023	52.329.520.545	5.000.000	10.465,90	162,76
85	07/11/2023	52.058.263.748	5.000.000	10.411,65	(54,25)
86	08/11/2023	53.870.728.033	5.000.000	10.774,14	362,49
87	09/11/2023	53.991.587.413	5.000.000	10.798,31	24,17
88	12/11/2023	53.443.614.093	5.000.000	10.688,72	(109,59)
89	13/11/2023	53.521.164.417	5.000.000	10.704,23	15,51
90	14/11/2023	54.619.366.447	5.000.000	10.923,87	219,64
91	15/11/2023	54.908.030.272	5.000.000	10.981,60	57,73
92	16/11/2023	54.859.772.008	5.000.000	10.971,95	(9,65)
93	19/11/2023	54.058.273.189	5.000.000	10.811,65	(160,30)
94	20/11/2023	53.788.131.856	5.000.000	10.757,62	(54,03)
95	21/11/2023	54.183.223.610	5.000.000	10.836,64	79,02
96	22/11/2023	54.190.707.012	5.000.000	10.838,14	1,50
97	23/11/2023	52.966.113.689	5.000.000	10.593,22	(244,92)
98	26/11/2023	53.115.519.365	5.000.000	10.623,10	29,88
99	27/11/2023	52.471.002.785	5.000.000	10.494,20	(128,90)
100	28/11/2023	52.737.947.588	5.000.000	10.547,58	53,38
101	29/11/2023	53.274.043.797	5.000.000	10.654,80	107,22
102	30/11/2023	53.094.119.945	5.000.000	10.618,82	(35,98)
103	03/12/2023	53.321.994.519	5.000.000	10.664,39	45,57



HỢP HỮU Q. T. P. V. P. H.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/23 đến ngày 31/12/2023 như sau (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
104	04/12/2023	54.073.053.411	5.000.000	10.814,61	150,22
105	05/12/2023	54.016.841.623	5.000.000	10.803,36	(11,25)
106	06/12/2023	54.424.052.307	5.000.000	10.884,81	81,45
107	07/12/2023	54.309.132.465	5.000.000	10.861,82	(22,99)
108	10/12/2023	54.670.025.687	5.000.000	10.934,00	72,18
109	11/12/2023	54.667.671.734	5.000.000	10.933,53	(0,47)
110	12/12/2023	54.959.627.331	5.000.000	10.991,92	58,39
111	13/12/2023	54.151.024.905	5.000.000	10.830,20	(161,72)
112	14/12/2023	54.015.228.339	5.000.000	10.803,04	(27,16)
113	17/12/2023	53.728.754.996	5.000.000	10.745,75	(57,29)
114	18/12/2023	42.546.919.023	4.000.000	10.636,72	(109,03)
115	19/12/2023	42.853.224.413	4.000.000	10.713,30	76,58
116	20/12/2023	43.110.667.427	4.000.000	10.777,66	64,36
117	21/12/2023	43.380.334.547	4.000.000	10.845,08	67,42
118	24/12/2023	43.284.002.008	4.000.000	10.821,00	(24,08)
119	25/12/2023	44.026.134.081	4.000.000	11.006,53	185,53
120	26/12/2023	44.056.479.788	4.000.000	11.014,11	7,58
121	27/12/2023	44.111.787.838	4.000.000	11.027,94	13,83
122	28/12/2023	44.316.064.389	4.000.000	11.079,01	51,07
123	31/12/2023	44.477.718.995	4.000.000	11.119,42	40,41

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 54.530.099.748

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 499,96  
 - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,47

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 11.883,09  
 - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 9.885,00

**18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Chứng chỉ quỹ	Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	3.900.000	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC**

**19.1 Các bên liên quan**

**19.1.1 Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính	Cho kỳ kế toán
	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	266.118.339	138.871.784

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Giá dịch vụ quản lý phải trả (*)	23.539.826	20.977.642
Phí đại lý phân phối phải trả (**)	1.395.234	10.803.046

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,5% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

(\*\*) Khoản phí này phát sinh từ giao dịch hoán đổi CCQ, Nhà đầu tư phải chịu khoản chi phí này, Quỹ thu tiền từ Nhà đầu tư và trả cho Công ty Quản lý Quỹ.

**19.1.2 Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ**

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2024, Ban Đại diện Quỹ có 3 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 84.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong năm và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Báo cáo thu nhập và Thuyết minh số 13. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**19.1 Các bên liên quan (tiếp theo)**

**19.1.3 Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt**

Các thành viên góp vốn chủ chốt tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 31/12/2023 như sau:

Các thành viên góp vốn	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Số lượng CCQ	Tỷ lệ %	Số lượng CCQ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bảo Việt	1.700.000	43,59%	1.700.000	42,50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPS	899.800	23,07%	899.800	22,49%
Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	600.000	15,38%	600.000	15,00%
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	500.000	12,82%	500.000	12,50%
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	100.000	2,56%	100.000	2,50%
Nguyễn Lê Minh Hằng	-	-	100.000	2,50%
Khác	100.200	2,57%	100.200	2,51%
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.900.000</b>	<b>100%</b>	<b>4.000.000</b>	<b>100%</b>

Các giao dịch trọng yếu trong năm với các thành viên góp vốn chủ chốt bao gồm:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
Bà Nguyễn Lê Minh Hằng	Nhà đầu tư góp vốn	Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ	1.395.234.085	-
		Giá trị Danh mục Chứng khoán cơ cấu đã hoán đổi	1.326.920.000	-
		Chênh lệch giữa giá trị chứng chỉ quỹ và giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu được Công ty Quản lý Quỹ chuyển trả bằng tiền cho Nhà đầu tư (sau Thuế và Phí giao dịch)	65.523.617	-
Bà Nguyễn Thanh Hà	Nhà đầu tư góp vốn	Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	1.165.964.921
		Giá trị Danh mục Chứng khoán cơ cấu đã hoán đổi	-	1.126.100.000
		Chênh lệch giữa giá trị chứng chỉ quỹ và giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu được Công ty Quản lý Quỹ chuyển trả bằng tiền cho Nhà đầu tư (sau Thuế và Phí giao dịch)	-	37.532.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)**

**19.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	1.058.603.645	118.736.856
		Phải trả dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(14.000.000)	(14.000.000)
		Trong đó:		
		- Giá dịch vụ lưu ký bảo quản tài sản	(14.000.000)	(14.000.000)
		Phải trả dịch vụ giám sát Quỹ	(3.850.000)	(3.850.000)
		Phải trả dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(16.500.000)

Các giao dịch trọng yếu trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Phí Ngân hàng	(1.531.640)	(594.000)
		Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.190.228	1.432.345
		Giá dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị Quỹ ETF	(178.475.798)	(88.015.730)
		Trong đó:		
		- Giá dịch vụ lưu ký bảo quản tài sản	(168.000.000)	(84.933.333)
		- Giá dịch vụ lưu ký giao dịch chứng khoán	(10.475.798)	(3.082.397)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(46.200.000)	(23.356.666)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(198.000.000)	(100.100.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro sai số mô phỏng, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tuân thủ, rủi ro hoạt động và rủi ro khác.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro sai số mô phỏng***

Sai số mô phỏng là độ lệch chuẩn giữa tỷ suất sinh lợi của Quỹ và tỷ suất sinh lợi của chỉ số cơ sở. Các yếu tố dẫn đến sự chênh lệch này là phí giao dịch, tiền mặt chưa đầu tư, các quyền của doanh nghiệp trong danh mục, sự thay đổi của cấu thành chỉ số cơ sở ... Sai số mô phỏng càng nhỏ thì hiệu quả hoạt động của Quỹ càng tốt.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do sự biến động của thị trường như: lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hoá và dịch vụ, cạnh tranh, các điều kiện vĩ mô của nền kinh tế làm ảnh hưởng bất lợi đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính.

***Rủi ro lãi suất***

Là rủi ro phát sinh khi lãi suất thị trường tăng/giảm và làm giảm giá trị của khoản đầu tư ảnh hưởng đến cơ hội tái đầu tư dòng tiền của danh mục. Đối với danh mục đầu tư, rủi ro lãi suất phát sinh đối với trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/chi trả hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn. Rủi ro trên liên quan đến các khoản đầu tư tiền gửi, doanh nghiệp không thực hiện cam kết trả nợ gốc/trái tức của trái phiếu đến hạn/cổ tức theo kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty Quản lý Quỹ gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản trên thị trường.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>						
Phải trả cho các Đại lý phân phối	-	1.395.234	-	-	-	1.395.234
Chi phí phải trả	-	83.700.000	-	-	-	83.700.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	331.473.580	-	-	-	331.473.580
	<b>-</b>	<b>416.568.814</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>416.568.814</b>

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	10.803.046	-	-	-	10.803.046
Chi phí phải trả	-	129.000.000	-	-	-	129.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	126.365.965	-	-	-	126.365.965
	<b>-</b>	<b>266.169.011</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>266.169.011</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

**Rủi ro tuân thủ**

Là rủi ro gây ra tổn thất từ hành vi vi phạm các nghĩa vụ tuân thủ bao gồm vi phạm các quy định pháp luật, quy định nội bộ...

**Rủi ro hoạt động**

Là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống; các sự kiện khách quan bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán từ ngày 29/6/2023 đến ngày 31/12/2023
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động x 366 x 100% / (Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/kỳ x Thời gian Quỹ đã hoạt động trong năm/kỳ (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)) (*)	2,57%	2,23%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm/kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 366 x 100% / (Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/kỳ x Thời gian Quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)) / 2	49,70%	27,75%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm chi phí đầu tư.

**22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm của Quỹ.

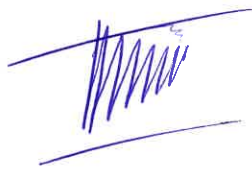
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên  
 Phó phòng Tài chính Kế toán  
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa  
 Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật  
 Tổng Giám đốc



## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)